

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 297/BC-CISCO

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ SXKD THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2024
VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2025**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Nghị quyết số 682/NQ-GTCB-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Công ty cổ phần gang thép Cao Bằng xin báo cáo kết quả thực hiện SXKD năm 2024 và Kế hoạch SXKD năm 2025, như sau:

Phần I: Kết quả SXKD thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2024

Phần II: Kế hoạch SXKD năm 2025.

**PHẦN I
KẾT QUẢ SXKD THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2024**

I. Đặc điểm tình hình

Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Hội đồng quản trị Công ty, Tổng Công ty khoáng sản -TKV và sự ủng hộ của chính quyền địa phương tỉnh Cao Bằng. Sản phẩm phôi thép CT5πC sản xuất tại Công ty tiếp tục được Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam tiêu thụ theo Quy chế mua sắm sản phẩm trong ngành giúp ổn định về sản lượng tiêu thụ, giá bán.

Bên cạnh thuận lợi, hoạt động SXKD trong của Công ty còn phải đối mặt với nhiều khó khăn:

- Nguồn nguyên liệu tự sản xuất chỉ đáp ứng ~10% do khu Nam mỏ sắt Nà Rua đã đi vào giai đoạn tận thu và tiến độ triển khai khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua còn chậm do Chính sách pháp luật của Nhà nước có nhiều thay đổi.

- Công tác mua sắm nguyên liệu quặng sắt các loại gặp nhiều khó khăn do sản lượng nguồn cung trên thị trường trong nước giảm cả về số lượng và chất lượng, cùng với đó là sự cạnh tranh khách hàng của các đơn vị cùng ngành như Thép Hòa Phát, Thép Thái Nguyên, Thép Tuyên Quang...Diễn biến giá bán quặng sắt trên thị trường thế giới có xu hướng đi ngược lại phải giá tiêu thụ phôi thép, cùng với vị trí địa lý, cung đường vận tải xa (Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên...), chi phí cao khiến Công ty sử dụng các nguồn nguyên liệu nhập khẩu không có hiệu quả.

- Tình hình suy thoái kinh tế trong nước và trên thế giới, đặc biệt là trong lĩnh vực Bất động sản – Xây dựng khiến giá bán và nhu cầu sử dụng sản phẩm phôi thép sụt giảm mạnh, có thời điểm Công ty chỉ tiêu thụ được phôi CT5 trong nội bộ TKV, thực hiện năm chỉ đạt bình quân 13,0/13,345 tr.đồng/tấn KH...

II. Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2024

1. Các chỉ tiêu

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
1	Doanh thu	Tr.đồng	3.056.958	2.188.863	72
2	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	5.012	(160.349)	-
3	Nộp ngân sách	Tr.đồng	69.546	39.954	57
4	Tổng quỹ tiền lương	Tr.đồng	100.441	92.000	92
5	Lao động sử dụng bình quân	Người	800	740	93
6	Tiền lương bình quân	Trđ/ng/thg	10,46	10,36	99
7	Phôi thép sản xuất	Tấn	205.000	170.240	83
8	Phôi thép tiêu thụ	Tấn	220.000	164.758	75

2. Đánh giá tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2024

Sản lượng Phôi thép sản xuất trong năm đạt thấp do thị trường nguồn nguyên liệu quặng sắt mua ngoài với nhiều nhà cung cấp khác nhau dẫn đến có nhiều thành phần tạp chất không ổn định gây ảnh hưởng đến vận hành công nghệ. Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất phải mua ngoài lớn, công tác cung ứng nguyên liệu luôn được Công ty chú trọng và cơ bản đáp ứng đủ, kịp thời theo nhu cầu sản xuất. Tuy nhiên, ảnh hưởng bởi nguồn cung tại thị trường trong nước giảm và cạnh tranh từ các nhà sản xuất thép khác khiến khối lượng quặng sắt mua ngoài năm 2024 đã giao về Công ty thấp hơn so với mục tiêu đề ra, 228.000/280.000 tấn, chỉ đạt 81%KH ... Công ty chỉ tập trung sản xuất sản phẩm Phôi thép CT5.

Doanh thu đạt thấp (72%KH) nguyên nhân vì sản lượng sản tiêu thụ (75%KH), giá bán sản phẩm (94%KH) giảm. Tác động chủ yếu từ nền kinh tế trong nước và quốc tế chưa phục hồi, thị trường sắt thép nội địa chịu áp lực từ xuất khẩu thép giá rẻ của Trung Quốc khiến doanh thu giảm do giá bán 130,6 tỷ đồng khi giá nguyên, nhiên liệu (than các loại, sắt thép phế liệu) có chỉ giảm 59,9 tỷ đồng. Ngoài ra, các chi phí khiến giá thành sản xuất, giá thành tiêu thụ tăng 97,5 tỷ đồng: Sản lượng thấp làm tăng chi phí cố định 31,9 tỷ đồng; Tiêu hao than tăng 10,6 tỷ đồng; Tuy thu + tiền thuê đất khu mỏ 13,0 tỷ đồng; Hạch toán chi phí hỗ trợ đền bù khu Tái định cư 32 tỷ đồng; Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 9,9 tỷ đồng... từ các yếu tố nêu trên khiến Công ty SXKD không có hiệu quả (lỗ 160,3 tỷ đồng).

3. Công tác tài chính, kế toán năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
TÀI SẢN		
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	944.188.411.424	840.872.121.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.132.409.108	20.233.263.808
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.457.221.252	6.233.392.849
IV. Hàng tồn kho	893.248.572.777	793.988.956.372
V. Tài sản ngắn hạn khác	42.350.208.287	20.416.508.727
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	1.022.074.395.559	1.120.878.447.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	27.287.332.371	23.785.834.000
II. Tài sản cố định	936.011.573.937	1.059.139.455.636
IV. Tài sản dở dang dài hạn	34.652.068.562	-
VI. Tài sản dài hạn khác	24.123.420.689	37.953.157.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.966.262.806.983	1.961.750.568.954
NGUỒN VỐN		
C- NỢ PHẢI TRẢ	1.689.112.303.920	1.522.862.214.618
I. Nợ ngắn hạn	1.521.319.725.432	1.262.008.636.176
II. Nợ dài hạn	167.792.578.488	260.853.578.442
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	277.150.503.063	438.888.354.336
I. Vốn chủ sở hữu	277.150.503.063	438.888.354.336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	430.063.660.000	430.063.660.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(152.913.156.937)	8.824.694.336
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.966.262.806.983	1.961.750.568.954

(Nguồn Báo cáo tài chính năm 2024)

Công tác báo cáo, kiểm soát tài chính, công bố thông tin luôn được thực hiện đầy đủ, đúng hạn theo quy định của pháp luật. Tổ chức thực hiện các kiến nghị, điều chỉnh sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và nộp ngân sách nhà nước theo thông báo kết quả kiểm toán của kiểm toán Nhà nước.

Triển khai cập nhật các chính sách tài chính và đã kịp thời trong việc giảm lãi, phí đối với các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, tận dụng được các gói vay ưu đãi về lãi suất.

Tổng giá trị tài sản toàn Công ty tại thời điểm 31/12/2024 là 1.966,3 tỷ đồng tăng 0,23% so với năm 2023. Tài sản ngắn hạn 944,2 tỷ đồng tăng 12,3% so với năm 2023, chủ yếu nằm tại giá trị hàng tồn kho (phôi thép, quặng sắt) tăng; tài sản dài hạn 1.022,1 tỷ đồng giảm 8,8 % so với năm 2023.

Tổng giá trị hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm 2024 là 893,2 tỷ đồng tăng 12,5% so với năm 2023 tương ứng 99,3 tỷ đồng. Nguyên nhân do giảm sản lượng phôi tiêu thụ

khi giá bán thấp hơn so với giá vốn hàng tồn kho khiến giá trị tồn kho phôi thép 618,2 tỷ đồng (46.847 tấn), dự trữ nguyên liệu (quặng sắt, tinh quặng sắt) phục vụ sản xuất giá trị 171,1 tỷ đồng.

Tổng giá trị Nợ ngắn và dài hạn tại thời điểm 31/12/2024 là 1.689,1 tỷ đồng tăng 9,8 % so với năm 2023. Trong đó, nợ ngắn hạn 1.521,3 tỷ đồng tăng 20,5% so với năm 2023, trong đó phần dư nợ cuối kỳ theo hình thức ứng trước tiền hàng từ Tổng Công ty Khoáng sản là 679,6 tỷ đồng; nợ dài hạn 261,06 tỷ đồng giảm 35,7% so với năm 2024.

Tính đến cuối năm 2024, Công ty đã nộp 32 tỷ đồng (trong tổng số 50,2 tỷ đồng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022) tiền hỗ trợ đền bù, giải phóng mặt bằng khu Tái định cư mỏ sắt Nà Rua cho tỉnh Cao Bằng.

Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 6,09 lần (>3 lần theo quy định, tại thời điểm 31/12/2023 hệ số nợ phải trả = 3,47 lần) nên Công ty thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt.

III. Kết quả thực hiện Đầu tư xây dựng năm 2024

1. Các chỉ tiêu

TT	Tên dự án	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Chênh lệch (+/-)	So sánh (%)
1	Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm	-	34.917	34.917	
1.1	Chi phí giải phóng mặt bằng Hạng mục bãi thải số 03	-	34.417		
1.2	Chi phí tổ chức giải phóng mặt bằng Hạng mục bãi thải số 3	-	500		
2	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất - Công ty CP Gang thép Cao Bằng	6.542	1.289	(5.254)	
3	Xây dựng lò vôi nung phục vụ sản xuất	400	-		
4	Xây dựng hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải tại Khu LHGT Cao Bằng	131	247	117	
4.1	Gói thầu số 04: Tư vấn giám sát hệ thống quan trắc khí thải		165		
4.2	Gói thầu số 07: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành	100	63		
4.3	Gói thầu số 08: Thẩm tra duyệt quyết toán	30	19		
5	Dự án đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng	1.200	-		
	TỔNG (1+2+3+4+5)	8.273	36.453		440

Nguyên nhân Tăng/giảm chi phí theo Kế hoạch năm 2024:

- Mục 1: Tăng 34.917 triệu đồng, nguyên nhân do tăng Chi phí giải phóng mặt bằng và chi phí tổ chức GPMB Hạng mục bãi thải số 03: Tại Điều 9, Nghị quyết số 586/NQ-GTCB-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2023, ĐHĐCĐ đã thông qua phương án sản xuất, khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua trong đó có Chi phí GPMB khu Bắc + Bãi thải, thời gian thực hiện từ năm 2023-2025. Năm 2024 Công ty đã hoàn thành nội dung GPMB bãi đổ thải số 03, do vậy Công ty hạch toán chi phí vào chi phí xây dựng cơ bản dự án (Dự án: Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm).

Mục 2: Giảm 5.253,76 triệu đồng do Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất - Công ty CP Gang thép Cao Bằng thực hiện trong năm 2024-2025. Năm 2024 Công ty đã hoàn thành ký kết hợp đồng, tạm ứng cho các Nhà thầu. phần chi phí 5.253,76 triệu đồng thực hiện chuyển tiếp sang KHĐT năm 2025.

Mục 3: Tăng + 116,64 triệu đồng do chi phí giám sát xây dựng hệ thống quan trắc khí thải được Công ty giải ngân năm 2024.

2. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư, khối lượng thực hiện.

2.1. Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm.

Trong năm hoàn thành phê duyệt phương án đền bù, TĐC cho 74/74 hộ gia đình với diện tích giải phóng 9,5ha, tổng mức phê duyệt 35,4 tỷ đồng. Tổ chức chi trả tiền đền bù cho 71/74 hộ dân và chi phí tổ chức GPMB của UBND thành phố với tổng giá trị giải ngân 34,917 tỷ đồng và nhận bàn giao mặt bằng diện tích 86.458,7 m².

Công ty tiếp tục triển khai các hạng mục công việc phục vụ khai thác Khu Bắc mỏ sắt Nà Rua, cụ thể tiến độ như sau:

- Đối với Dự án Tái định cư mỏ sắt Nà Rua: Dự án đã được UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt theo quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 24/2/2023; Đã thống nhất với UBND tỉnh tiến độ nộp tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng và đã nộp 22 tỷ vào NSNN năm 2024. Trong năm đã tích cực triển khai công tác giải phóng mặt bằng dự án, bàn giao được 3,4/15,1 ha đất cho Ban QLDA thành phố để chuẩn bị thi công xây dựng dự án.

- Công tác GPMB khu Bắc mỏ sắt Nà Rua: Trong năm 2024 hoàn thành các nội dung công việc sau: (i) Đăng ký kế hoạch sử dụng đất đối với diện tích 21ha và được HĐND tỉnh phê duyệt; (ii) Hoàn thành công tác thẩm định, phê duyệt bản đồ GPMB ngày 09/10/2024 và bàn giao cho Trung tâm PTQĐ và GPMB thành phố, các phường liên quan; (iii) Tổ chức 08 Hội nghị về công bố dự án và triển khai Kế hoạch thu hồi đất và phát tờ khai cho từng hộ chủ động kê khai đất đai, tài sản, nguồn gốc đất; (iv) Đã hoàn thành ban hành Kế hoạch Thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án. (Kế hoạch số 317/KH-UBND của UBND thành phố Cao Bằng, ngày 18/11/2024); (v) Đã tổ chức kiểm đếm đất đai, tài sản, hoa màu trên đất được 30/298 hộ gia đình, diện tích 2,23 ha; (vi) Đối với diện tích đất mộ: Dự án “Nghĩa trang nhân dân tỉnh Cao Bằng” đã được duyệt vào kế hoạch thực hiện của HĐND thành phố tháng 9/2024; (vii) Công tác rà phá bom mìn: Đã hoàn thành công tác thẩm định kết quả khảo sát, lập phương án rà phá bom mìn, vật nổ từ Bình chủng công binh số 717/TB-BCCB ngày 11/9/2024.

- Công tác làm thủ tục thuê đất tại khu phụ trợ diện tích 94 ha: Hoàn thành công tác xin thuê đất, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Cao Bằng.

2.2 Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất - Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Gói thầu số 01: Công ty đã hoàn thành đấu thầu lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng số 379/2024/HĐMB/NT-CISCO ngày 25/11/2024 với tổng giá trị 1,76 tỷ đồng. Đã tạm ứng 0,352 tỷ đồng và đang thực hiện gói thầu.

Gói thầu số 02: Công ty đã hoàn thành đấu thầu lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng số 377/2024/HĐMB/NT-CISCO ngày 22/11/2024 với tổng giá trị 4,683 tỷ đồng. Đã tạm ứng 0,936 tỷ đồng và đang thực hiện gói thầu.

2.3 Xây dựng lò vôi nung phục vụ sản xuất

Công ty đang xem xét đánh giá cụ thể và hoàn thiện các thủ tục giấy phép cần để triển khai dự án. Công ty chưa tiến hành đầu tư dự án.

2.4 Dự án: Xây dựng hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải tại khu LHGT Cao Bằng

Dự án đã hoàn thành thi công xây dựng vào ngày 27/12/2023. Trong năm Công ty thực hiện giải ngân Gói thầu số 04: Tư vấn giám sát hệ thống quan trắc khí thải, đồng thời thực hiện 02 gói thầu phục vụ Quyết toán dự án hoàn thành. Đã trình Hội đồng quản trị Công ty quyết toán dự án theo đúng quy định.

2.5. Dự án đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng

Công ty đã triển khai nghiên cứu thực hiện các công việc thuộc giai đoạn chuẩn bị đầu tư theo chỉ đạo của các cấp thẩm quyền. Trong năm đã trình HĐQT thông qua chủ trương thực hiện dự án và thuê đơn vị tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tuy nhiên chưa được thông qua, công ty cần nghiên cứu thêm để đánh giá tính khả thi thực hiện dự án. Đồng thời trong năm Công ty tích cực triển khai việc thu xếp vốn cho dự án này.

PHẦN II

KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2025

I. Dự báo tình hình

Nhận định tình hình năm 2025 rất khó khăn đối với hoạt động SXKD của Công ty khi diễn biến tình hình kinh tế trong nước và trên thế giới chưa có dấu hiệu phục hồi, nhu cầu và giá bán sản phẩm phôi thép trên thị trường vẫn còn duy trì ở mức thấp; 100% nguyên liệu quặng sắt các loại phục vụ sản xuất phải mua ngoài, áp lực cạnh tranh với các nhà sản xuất cùng ngành và giá bán có nhiều biến động khó lường khi có chiều hướng đi ngược với giá bán sản phẩm phôi thép. Đây là thách thức rất lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Theo Phương án xây dựng từ cuối năm 2024, Sản lượng Phôi thép sản xuất cho năm 2025 là 165.000 tấn. Tuy nhiên, theo điều kiện thực tế tại thị trường những tháng đầu năm, giá bán sản phẩm thấp hơn nhiều so với giá thành sản xuất, đặc biệt là các loại phôi thép bán ngoài thị trường. Vì vậy, Công ty điều chỉnh xây dựng Phương án sản xuất Phôi thép 135.000 tấn, trong đó 120.000 tấn Phôi thép CT5 đáp ứng đủ nguồn cung cấp trong TKV đảm bảo quyền cung cấp phôi cho thép chống lò.

Giá bán phôi thép trên thị trường có thể khó tăng do Trung Quốc dự kiến xuất khẩu 100 triệu tấn thép năm 2025. Thực tế thị trường những tháng đầu năm đã cho thấy liên tục có sự sụt giảm và chưa có phục hồi. Giá Phôi thép theo CFR Manila chỉ giao động quanh mức 450 – 460 USD/tấn (tương ứng giá Phôi CT5 mức 12,3 – 12,5 tr.đồng/tấn), các loại Phôi thép khác tiêu thụ trong nước chậm, giá bán thấp chỉ giao động quanh mức 11,0 – 11,2 tr.đồng/tấn (từ Hòa Phát, Formosa). Với dự báo lạc quan của DCE giá thép có thể đạt 480-520 USD/tấn khi Trung Quốc tăng cường hỗ trợ phát triển kinh tế. Tuy nhiên, có nhiều rủi ro khi chiến tranh thương mại, thuế quan đặc biệt giữa Mỹ - Trung khiến giảm giá Phôi thép tại các thị trường xuất khẩu.

Từ đó, Ban Giám đốc Công ty đã chỉ đạo xây dựng Phương án kế hoạch SXKD năm 2025 cụ thể với các chỉ tiêu báo cáo Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty xem xét, thông qua để triển khai thực hiện.

Mục tiêu: Duy trì sản xuất, đảm bảo an toàn lao động và tập trung toàn bộ nguồn lực để giải phóng mặt bằng khu Bắc mỏ sắt Nà Rua, kết thúc năm 2025 triển khai công tác bóc thải.

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025

1. Các chỉ tiêu

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)
1	Doanh thu	Tr.đồng	2.188.863	2.257.550	103
2	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	(160.349)	-	-
3	Nộp ngân sách	Tr.đồng	39.954	49.681	124
4	Tổng quỹ tiền lương	Tr.đồng	92.000	85.748	93
5	Lao động sử dụng bình quân	Người	740	740	100
6	Tiền lương bình quân	Trđ/ng/thg	10,36	9,66	93
7	Phôi thép sản xuất	Tấn	170.240	135.000	79
8	Phôi thép tiêu thụ	Tấn	164.758	160.000	97

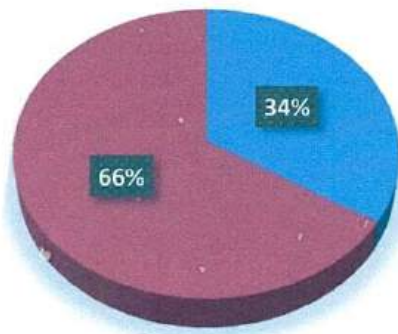
(Có Phụ lục các biểu xây dựng kế hoạch chi tiết kèm theo Báo cáo)

Để đảm bảo hoàn thành các mục SXKD tiêu đề ra, Ban Giám đốc Công ty xác định nhiệm vụ chính năm 2025 cần tập trung thực hiện cung ứng nguyên liệu đáp ứng đủ theo sản lượng Phôi thép và các giải pháp vận hành công nghệ sản xuất, đảm bảo các chỉ tiêu KTKT bằng việc phối trộn trung hòa giữa các nguồn trong điều kiện nguồn cung nguyên liệu trên thị trường có nhiều loại theo đặc tính từng vùng, để có thể chấp nhận nguyên liệu quặng sắt có hàm lượng sắt từ 51% trở lên; tạp chất ở mức cao so với hàng tiêu chuẩn, cụ thể:

(i) Công tác sản xuất Phôi thép: Bố trí kho bãi tiếp nhận và phân tách hàng hóa với nhiều nguồn khác nhau, trung hòa khi bốc xúc vào các boongke nhằm ổn định các thành phần đảm bảo sự đồng nhất. Vận hành hệ thống dây chuyền với công suất tối đa và dừng sửa chữa theo chu kỳ hợp lý khi đáp ứng đủ nguồn phôi thép CT5.

(ii) Công tác cung ứng nguyên liệu: Với sản lượng 135.000 tấn Phôi thép sản xuất, nhu cầu khối lượng nguyên liệu quặng sắt các loại cần mua **250.000 tấn**. Công ty đã chủ động làm việc với các Nhà cung cấp để rà soát năng lực, ghi nhận các biên bản ghi nhớ về khả năng và đề nghị Tổng Công ty Khoáng sản – TKV tiếp tục hỗ trợ bằng nguồn nguyên liệu sản xuất tại Chi nhánh và các Công ty con:

Phương án cung ứng nguyên liệu năm 2025



Tổng khối lượng: 250.000 tấn

Tổng Công ty Khoáng sản hỗ trợ: 85.000 tấn

Công ty chủ động thực hiện: 165.000 tấn

- Để đảm bảo đối với phần khối lượng chủ động thực hiện ngoài các biện pháp đã triển khai, Công ty tiếp tục chuẩn hóa quy trình nghiệm thu – thanh, quyết toán không để thời gian thực hiện kéo dài, Nhà cung cấp dừng cấp hàng vì chậm thanh toán.

III. Kế hoạch Đầu tư xây dựng năm 2025

1. Các chỉ tiêu

TT	Tên dự án/ Công việc	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)
I	Dự án chuyển tiếp (Triển khai các nội dung công việc đưa khai trường khu Bắc vào hoạt động)	34.917	360.455	
1	Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rạ Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm	34.917	360.455	
II	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất	1.536	5.156	
1	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất - Công ty CP Gang thép Cao Bằng	1.289	5.156	
2	Xây dựng hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải tại khu LHGT Cao Bằng	247	-	
III	Dự án chuẩn bị đầu tư, mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất	1.600	4.032	-
1	Đầu tư dây chuyền đúc bi thép	-	1.835	
2	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025	-	697	
3	Dự án đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng	1.500	1.500	
4	Xây dựng lò vôi nung phục vụ sản xuất	400	-	
	TỔNG (I+II+III)	36.453	369.643	1.014

2. Phương hướng, nhiệm vụ trong năm 2025

2.1. Dự án chuyển tiếp (Triển khai các nội dung công việc đưa khai trường khu Bắc vào hoạt động): Dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rạ Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm.

Năm 2025 Công ty dự kiến tiếp tục thực hiện các hạng mục thuộc dự án như: Tập trung GPMB trung tâm khai trường khu Bắc diện tích 21 ha; thực hiện các công trình bảo vệ môi trường (*Nấn suối Goong, Đê chắn chân bãi thải số 03 trong diện tích Công ty đã thu hồi được từ Bãi thải số 03 năm 2024 khoảng 800m dài*); xây dựng các công trình phục vụ khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rạ (*Các tuyến đường ra bãi thải và tuyến đường nối khu Nam – khu Bắc, chi phí đền bù các hệ thống nước sinh hoạt, công nghệ thông tin và triển khai xây lắp Trạm biến áp 35/6kva, 2,5MW, Hệ thống đường*

dây Tuyến đường ống nước khu Bắc thuộc hệ thống bơm thoát nước khai trường khu Bắc); thực hiện các thủ tục pháp lý để đưa khu Bắc vào khai thác (Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Lập thiết kế BVTC điều chỉnh, Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, Lập báo cáo ĐTM điều chỉnh...).

2.2. Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất - Công ty CP Gang thép Cao Bằng.

Năm 2024, Công ty đã thực hiện xong công tác tư vấn khảo sát, lập, thẩm tra hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật. Tháng 2/2024, HĐQT Công ty đã phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Tháng 11/2024, Công ty hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu và đã ký kết hợp đồng (Hợp đồng số 379/2024/HĐMB/NT-CISCO ngày 25/11/2024 và Hợp đồng số 377/2024/HĐMB/NT-CISCO ngày 22/11/2024). Công ty tập trung hoàn thành dự án và đưa thiết bị vào phục vụ sản xuất vào đầu Quý II/2025.

2.3. Dự án chuẩn bị đầu tư, mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất

2.3.1 Dự án Đầu tư dây chuyền đúc bi thép:

Nhằm mục tiêu Phát triển theo định hướng nâng cao giá trị sản phẩm của TKV; Tăng cường chế biến sâu sản phẩm gang thép theo chỉ đạo của TKV, nâng cao lợi nhuận, góp phần phát triển công ty; Tận dụng tối đa lợi thế về nguồn nguyên liệu sẵn có, nguồn năng lượng dư thừa; Mở rộng sản phẩm đúc chi tiết cung cấp tới nội bộ TKV/VIMICO. Công ty dự kiến đầu tư Dự án với sản lượng từ 2.000-2.800 tấn bi các loại/ năm, Tổng mức đầu tư 9,174 tỷ đồng, Công ty dự kiến thực hiện chuẩn bị dự án trong năm 2025 và hoàn thành trong năm 2026.

2.3.2. Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025

Với mục tiêu tiết giảm chi phí sản xuất tại các khâu luyện gang, luyện thép. Trong năm 2025 Công ty dự kiến Mua, lắp đặt biến tần trung thế tại lọc bụi trước lò luyện gang và lọc bụi lần 1 luyện thép. Đồng thời để phục vụ sản xuất, nâng cao đời sống người lao động Công ty dự kiến Mua 01 xe bán tải phục vụ sản xuất và 01 Xe ô tô 16-18 chỗ. Tổng mức đầu tư 7,668 tỷ đồng, Công ty dự kiến thực hiện chuẩn bị dự án trong năm 2025 và hoàn thành trong năm 2026.

2.3.3. Dự án Đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng.

Để tiếp tục đánh giá hiệu quả khi đầu tư dự án và thực hiện chuẩn bị đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng, Công ty dự kiến thuê tư vấn đề khảo sát thị trường và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo hướng GTCB là chủ đầu tư, Vimico sẽ đầu tư tài chính và bao tiêu sản phẩm. Công ty dự kiến thực hiện chuẩn bị dự án và Trình HĐQT Công ty phê duyệt dự án trong năm 2025; hoàn thành thi công, đưa dự án vào sử dụng trong năm 2026.

III. Kế hoạch tài chính

Năm 2025, Công ty cần tiếp tục trả nợ khoản vay dài hạn hàng năm cho Eximbank China là 4,05 triệu USD, nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và nguồn vốn để triển khai, khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua với tổng mức 361,6 tỷ đồng. Theo KH SXKD năm 2025 thì tình hình tài chính của Công ty tiếp tục khó khăn do KQKD năm 2024 lỗ dẫn đến các Ngân hàng thương mại sẽ ngừng hoặc giảm hạn mức cấp tín dụng vốn lưu động. Công ty tiếp tục đề nghị Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP hỗ trợ:

- Cam kết hỗ trợ tài chính, đảm bảo khả năng trả nợ của Công ty tại các ngân hàng; đồng thời hỗ trợ về công nợ, nguyên vật liệu đầu vào, bao tiêu thị trường đầu ra đối với Công ty để tạo nguồn lực tài chính cho Công ty hoạt động ổn định.

- Ứng trước tiền hàng thông qua Hợp đồng mua bán phôi thép năm 2025-2026, với giá trị ứng trước tối đa 1.200 tỷ đồng.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện SXKD năm 2024, kế hoạch SXKD năm 2025 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng kính trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua.

Thay mặt HĐQT Công ty,



Ngô Quốc Trung
Chủ tịch HĐQT

BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SXKD CHỦ YẾU

(Kèm Báo cáo số: 897/BC-CISCO ngày 02 tháng 06 năm 2025 của Công ty cổ phần gang thép Cao Bằng)

B01 - TH - SXKD

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024 (HĐQT)	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025 (135.000 tấn)	So sánh %	
						TH/KH 2024	KH 2025/ TH 2024
I	Sản xuất, tiêu thụ	Tấn					
1	Phôi thép sản xuất		205.000	170.240	135.000	83	79
+	CT5IIC	Tấn	120.000	136.986	120.000	114	88
+	SD295A/SD295/Q235A	Tấn	85.000	33.254	15.000	39	45
2	Quặng thiêu kết	Tấn	340.500	302.742	241.000	89	80
3	Gang lỏng	Tấn	198.500	173.039	140.200	87	81
4	Phôi thép tiêu thụ		220.000	164.758	160.000	75	97
-	CT5IIC	Tấn	115.000	121.324	130.000	105	107
-	SD295A/SD295/Q235A	Tấn	105.000	43.433	30.000	41	69
II	Các chỉ tiêu chính						
1	Doanh thu	Tr.đ	3.056.958	2.188.863	2.257.550	72	103
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	5.276	(160.349)			
3	Lợi nhuận sau thuế	"	5.012	(160.349)			
III	Nộp ngân sách	Tr.đ	69.546	39.954	49.681	57	124
IV	Lao động - tiền lương	"					
1	Lao động sử dụng bình quân	người	800	740	740	93	100
2	Tổng quỹ tiền lương	Tr.đ	100.441	92.000	85.748	92	93
3	Tiền lương BQ thực lĩnh	trđ/ng/thg	10,46	10,36	9,66	99	93
V	ĐTXD, SCL, SCTX	"					
1	Khấu hao TSCĐ	Tr.đ	125.890	123.487	125.408	98	102
2	Sửa chữa lớn	"	30.364	26.613	6.270	88	24
VI	Giá thành, giá bán Phôi						
1	Giá thành sản xuất	10 ³ đ/t	13.547	13.270	13.217	98	100
2	Giá thành tiêu thụ	"	13.800	13.910	13.709	101	99
3	Giá bán	"	13.823	13.030	13.709	94	105
-	CT5IIC	"	14.300	13.288	14.000	93	105
-	SD295A+Q235A	"	13.300	12.309	12.450	93	101
VII	Giá NVL chính						
1	Than cốc	10 ³ đ/t	10.149	9.568	7.451	94	78
2	Than cám 3a.1	10 ³ đ/t	5.560	5.395	5.313	97	98
3	Liệu nguội	10 ³ đ/t	10.836	10.268	10.036	95	98
4	Điện năng	đ/kwh	1.756	1.748	1.780	100	102
5	Quặng sắt vụn	10 ³ đ/t					
-	Quặng sắt limonit	10 ³ đ/t	1.450	1.364	1.510	94	111
-	Quặng sắt manhetit	10 ³ đ/t	2.150	1.986	2.250	92	113
6	Quặng sắt cục	10 ³ đ/t					
-	Quặng sắt 8-38mm	10 ³ đ/t	2.850	2.850	2.800	100	98
-	Quặng sắt 8-38mm	10 ³ đ/t		2.245	2.245		100
-	Quặng sắt vè viên	10 ³ đ/t	3.200				
7	Tinh quặng sắt	10 ³ đ/t	2.390	2.481	2.529	104	102
-	Tinh quặng mua Sin Quyền	10 ³ đ/t	2.450	2.461	2.425	100	99
-	Tinh quặng mua KS3	10 ³ đ/t		2.562	2.600		101
-	Tinh quặng mua ngoài khác	10 ³ đ/t	2.350	2.461	2.598	105	106
8	Vôi nung	10 ³ đ/t	1.380	1.255	1.380	91	110

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2024 và Kế hoạch năm 2025

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin báo cáo Đại hội ĐCĐ thường niên năm 2025 về kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội ĐCĐ thường niên năm 2024 và kế hoạch năm 2025, như sau:

Phần I: Đánh giá kết quả hoạt động năm 2024, thực hiện NQ ĐHĐCĐ năm 2024.

Phần II: Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2025.

PHẦN I
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2024

HĐQT đã chỉ đạo triển khai, giám sát quá trình thực hiện các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024, một số nội dung chính như sau:

I. Đánh giá chung

Năm 2024, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đối mặt với nhiều thách thức lớn từ cả yếu tố khách quan và nội tại. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo báo cáo tài chính năm 2024, Công ty ghi nhận doanh thu giảm so với năm 2023. Sản lượng phôi thép sản xuất và tiêu thụ không đạt kế hoạch đề ra, đồng thời công ty chịu lỗ 160 tỷ đồng, hoạt động sản xuất kinh doanh không hiệu quả và gặp nhiều khó khăn như:

- Nguồn nguyên liệu tự sản xuất hạn chế: Khu Nam mỏ sắt Nà Rua đã đi vào giai đoạn tận thu, chỉ đáp ứng 5% nhu cầu quặng sắt, trong khi tiến độ khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua chậm trễ.

- Khó khăn trong mua sắm nguyên liệu: Sản lượng và chất lượng quặng sắt trên thị trường trong nước giảm, cùng với sự cạnh tranh gay gắt từ các đơn vị lớn như Thép Hòa Phát, Thép Thái Nguyên, Thép Tuyên Quang.

- Biến động giá cả: Giá bán quặng sắt trên thị trường thế giới tăng cao, trong khi giá tiêu thụ phôi thép giảm mạnh, gây áp lực lớn lên biên lợi nhuận.

- Chi phí vận tải: Vị trí địa lý xa các trung tâm tiêu thụ, cung đường vận tải dài dẫn đến chi phí logistics cao, khiến việc nhập nguyên liệu không hiệu quả.

- Suy thoái kinh tế: Kinh tế trong nước và thế giới suy giảm, đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản và xây dựng, làm sụt giảm nhu cầu và giá bán phôi thép.

II. Kết quả thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2024

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu SXKD

- Doanh thu đạt 2.188 tỷ đồng, bằng 72% KH năm

- Lợi nhuận cả năm lỗ 160 tỷ đồng

- Nộp ngân sách đạt 39,9 tỷ đồng, bằng 57%KH năm
- Tổng quỹ lương đạt 92 tỷ đồng, bằng 93%KH năm
- Tiền lương bình quân 10,36 tr.đồng/ng/thg, bằng 99%KH
- Phôi thép sản xuất: 170.240 tấn, đạt 82% KH năm
- Phôi thép tiêu thụ: 164.758 tấn, đạt 75% KH năm.

2. Đánh giá kết quả hoạt động của Công ty

Hội đồng Quản trị ghi nhận những nỗ lực của Ban Điều hành trong việc ứng phó với bối cảnh khó khăn chưa từng có, đồng thời chỉ ra các mặt tích cực và hạn chế trong công tác điều hành như sau:

a) Những điểm tích cực:

- Ban Điều hành đã chủ động triển khai một số biện pháp tiết kiệm chi phí và tối ưu hóa quy trình sản xuất tại nhà máy.
- Ổn định việc làm và thu nhập: Dù đối mặt với lỗ, Ban Điều hành đã duy trì hoạt động sản xuất, đảm bảo việc làm và thu nhập cho CBCNV, thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- Ban lãnh đạo đã chủ động tìm kiếm nguồn cung nguyên liệu thay thế, đàm phán với các đối tác để giảm áp lực chi phí và tận dụng sự hỗ trợ từ TKV, VIMICO và địa phương để duy trì hoạt động.

b) Những hạn chế và bất cập:

- Chiến lược ứng phó chưa hiệu quả: Ban Điều hành chưa kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với diễn biến thị trường, dẫn đến tình trạng tồn kho phôi thép tăng cao, gây áp lực lên dòng tiền.
- Quản lý nguồn nguyên liệu chưa hiệu quả: Tiến độ khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua chậm, trong khi việc tìm kiếm nguồn cung quặng sắt thay thế từ bên ngoài chưa đạt kết quả mong muốn, dẫn đến phụ thuộc lớn vào các nguồn chi phí cao.
- Tài chính chưa bền vững: Việc sử dụng vốn vay để bù đắp chi phí vận hành khiến chi phí lãi vay tăng, làm trầm trọng thêm tình trạng lỗ.

III. Hoạt động và thù lao của Hội đồng quản trị năm 2024

Hội đồng quản trị công ty gồm: 05 thành viên.

- | | |
|-------------------------|--------------------------------------|
| - Ông Ngô Quốc Trung | - Chủ tịch HĐQT; |
| - Ông Nguyễn Văn Phương | - Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty; |
| - Ông Tô Xuân Thanh | - Thành viên HĐQT; |
| - Ông Trịnh Văn Tuấn | - Thành viên HĐQT; |
| - Ông Phạm Thành Đô | - Thành viên HĐQT. |

(Tại cuộc họp ĐHCĐTN năm 2024, đại hội đã biểu quyết để ông Bùi Tiến Hải thôi làm Thành viên HĐQT Công ty và bầu bổ sung ông Ngô Quốc Trung làm Thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2022-2027 kể từ ngày 24/4/2024. Theo đó HĐQT đã bầu ông Ngô Quốc Trung giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty thay ông Bùi Tiến Hải kể từ ngày 24/4/2024).

1. Kết quả hoạt động của HĐQT

- Năm 2024 tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ của mình với tinh thần trách nhiệm cao. Hội đồng quản trị đã xây dựng và ban hành các nghị

quyết, đồng thời tích cực phối hợp với Ban điều hành công ty triển khai quyết liệt các giải pháp tháo gỡ khó khăn đảm bảo duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn chế bớt rủi ro, đảm bảo hiệu quả. Đoàn kết, thống nhất, tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo, dẫn dắt hoạt động SXKD của Công ty vượt qua các khó khăn của năm 2024, đặc biệt khó khăn của suy giảm kinh tế và thị trường phôi thép, kiểm soát các hoạt động SXKD và đầu tư đảm bảo ổn định sản xuất.

- Trong năm 2024 HĐQT đã tổ chức 19 phiên họp, ban hành 35 nghị quyết liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty (như thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 và Kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2024; thông qua các giao dịch/hợp đồng; công tác cán bộ...). Về trình tự thủ tục tuân thủ đúng điều lệ Công ty, quy định của pháp luật và được công bố thông tin đảm bảo thời gian.

- Hội đồng quản trị luôn sát sao đồng hành, thường xuyên kiểm tra tình hình, đôn đốc Công ty triển khai thực hiện các nghị quyết. Phối hợp với Ban điều hành kịp thời có các biện pháp phù hợp, điều chỉnh hoạt động SXKD của công ty, chấn chỉnh bổ sung, hoàn thiện các mặt quản lý trong quản trị doanh nghiệp.

- Phối hợp với Ban kiểm soát công ty để tăng cường thực hiện chức năng giám sát, quản lý chỉ đạo công ty thực hiện các mục tiêu Đại hội Đồng cổ đông đề ra và tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Thù lao và các chế độ khác của thành viên HĐQT

Hội đồng quản trị báo cáo về thù lao của HĐQT năm 2024 như sau:

Căn cứ Nghị quyết số 682/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 mức thù lao HĐQT năm 2024 là: Đối với Chức danh Chủ tịch HĐQT 7,2 trđ/ng/tháng, đối với chức danh Thành viên HĐQT 6,0trđ/ng/tháng. Năm 2024 hoạt động SXKD của Công ty không có hiệu quả, vì vậy Công ty không thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024.

IV. Kết quả giám sát với Giám đốc và Ban điều hành Công ty

1. Ban điều hành công ty có 5 người, gồm: Giám đốc, 3 Phó giám đốc và Kế toán trưởng công ty. Các thành viên trong Ban điều hành công ty đều có trình độ, chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm trong quản lý phù hợp với lĩnh vực hoạt động sản xuất của Công ty.

2. Giám đốc Công ty đã có phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể theo chuyên môn và lĩnh vực phụ trách cho các Phó Giám đốc và định kỳ hàng tuần tổ chức họp giao ban để đánh giá kết quả thực hiện công việc tuần, tháng và triển khai kế hoạch công việc kế tiếp. Triển khai các cuộc họp nghiệm thu tháng, sơ kết tháng để đề ra những giải pháp trong SXKD.

3. Giám đốc và Ban điều hành thường xuyên chủ động báo cáo tình hình SXKD và triển khai hoạt động SXKD phù hợp với Nghị quyết của ĐHĐCĐ và chỉ đạo của Hội đồng quản trị, tuân thủ đúng Điều lệ Công ty, quy định của Pháp luật.

PHẦN II

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2025

1. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2025

Năm 2025 HĐQT Công ty dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông kế hoạch các chỉ tiêu chính sản xuất kinh doanh:

- Doanh thu: kế hoạch 2.257 tỷ đồng bằng 103% so với thực hiện năm 2024.
- Lợi nhuận sau thuế: Hoà vốn
- Nộp ngân sách: 49 tỷ đồng bằng 124% so với thực hiện năm 2024.

- Tổng quỹ lương 85 tỷ đồng bằng 93% so với thực hiện năm 2024.
- Tiền lương bình quân: 9,66 triệu đồng/người/tháng bằng 93% với THN 2024.
- Phôi thép sản xuất: 135.000 tấn bằng 79% so với thực hiện năm 2024.
- Phôi thép tiêu thụ: 160.000 tấn bằng 97% so với thực hiện năm 2024.

2. Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2025

Năm 2025, nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng sẽ tiếp tục gặp khó khăn. Nhận định được khó khăn nêu ở trên, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện và chỉ đạo thực hiện làm tốt các nhiệm vụ sau:

1. Hội đồng quản trị tiếp tục tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Ban điều hành triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, định hướng của Công ty.

2. Tiếp tục bám sát, theo dõi sát sao tình hình kinh tế thế giới, trong nước và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chủ động phân tích nắm bắt tình hình để có những nhận định, đánh giá đúng đắn. Từ đó, kịp thời đưa ra những quyết sách, định hướng cho ban điều hành tổ chức thực hiện nhiệm vụ đạt hiệu quả cao nhất.

3. Bám sát, chỉ đạo Công ty đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua cung cấp quặng sắt cho Nhà máy Gang thép trong thời gian sớm nhất có thể. Phối hợp chặt chẽ với UBND tỉnh Cao Bằng để hoàn thiện thủ tục và đưa mỏ vào hoạt động, giảm phụ thuộc vào nguồn cung bên ngoài, coi đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Công ty.

4. Tái cơ cấu tài chính: Có giải pháp về tài chính, dòng tiền, quản trị rủi ro... Làm việc với các tổ chức tín dụng để giãn nợ, huy động vốn dài hạn và giảm áp lực từ lãi vay ngắn hạn. Huy động sự hỗ trợ từ TKV, VIMICO và các sở ban ngành địa phương cho hoạt động SXKD của Công ty.

5. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, phát huy sáng kiến cải tiến khoa học kỹ thuật nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm chi phí, đảm bảo hiệu quả SXKD trong toàn Công ty. Nghiên cứu ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động quản lý điều hành và sản xuất của công ty.

Trên đây là báo cáo của HĐQT Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng về đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ, hoạt động của HĐQT năm 2024 và phương hướng, kế hoạch hoạt động năm 2025, rất mong được các Quý vị Cổ đông và Quý vị đại biểu tham gia đóng góp ý kiến, giúp cho hoạt động của Hội đồng quản trị ngày càng tốt hơn./.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CỘNG TY
CƠ PHẦN
GANG THÉP
CAO BẰNG

TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

Ngô Quốc Trung

Số: 900 /BC-BKS

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2024
VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2025**

Kính thưa: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty kết quả hoạt động của BKS năm 2024 và phương hướng, kế hoạch hoạt động năm 2025 như sau:

I. Tổ chức hoạt động của Ban kiểm soát

- Nhân sự của Ban Kiểm soát năm 2024: số lượng 03 người, bao gồm

- | | |
|------------------------|----------------|
| (1) Ông Hoàng Văn Sáng | - Trưởng Ban; |
| (2) Ông Lê Văn Lưỡng | - Thành viên ; |
| (3) Bà Đào Thị Vân Anh | - Thành viên . |

Các thành viên BKS đều độc lập, không giữ các chức vụ quản lý, không làm việc tại bộ phận kế toán của Công ty.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS đã được ĐHĐCĐ thông qua và ban hành làm cơ sở, căn cứ cho các hoạt động của Ban.

- BKS có các nhiệm vụ chính sau: Thực hiện các quyền giám sát việc thực thi Điều lệ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ; xem xét đánh giá hoạt động điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc, các cán bộ lãnh đạo; giám sát các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh; lựa chọn kiểm toán độc lập; thẩm định báo cáo tài chính.

Trong năm 2024, các thành viên BKS đã nỗ lực trong việc thực thi dựa trên chức năng và nhiệm vụ được giao.

- Báo cáo thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS: Thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 và trình bày tại báo cáo quản trị công ty và thuyết minh BCTC năm 2024 đã kiểm toán.

II. Kết quả hoạt động của BKS

1. Kết quả giám sát tình hình thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ

Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên, Công ty đã đạt kết quả như sau:



STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện/ Kế hoạch
1	Doanh thu	Triệu đồng	3.056.958	2.188.863	72
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	5.012	-160.349	-3.199
3	Nộp ngân sách	Triệu đồng	69.546	39.954	57
4	Tổng quỹ tiền lương	Triệu đồng	100.441	92.000	92
5	Tiền lương bình quân	Trđ/ng/thg	10,46	10,36	99
6	Phôi thép sản xuất	Tấn	205.000	170.240	83
7	Phôi thép tiêu thụ	Tấn	220.000	164.758	75
8	Giá trị đầu tư xây dựng	Triệu đồng	8.273	36.453,2	441
9	Triển khai khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rạ	Triệu đồng	207.927	22.000	11

Như vậy các chỉ tiêu thực hiện năm 2024 đều không đạt kế hoạch, một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Nguồn nguyên liệu: Khu Nam mỏ sắt Nà Rạ đã hết trữ lượng, trong khi công tác đầu tư khu Bắc tiến độ triển khai rất chậm và chưa khai thác được. Công ty phụ thuộc nhiều vào quặng thu mua bên ngoài nhưng nguồn cung ít, chất lượng không đồng đều trong khi giá mua và chi phí vận chuyển ở mức cao.

- Tiêu thụ: Nhu cầu về lượng lẫn giá bán sản phẩm phôi thép tiêu thụ ra thị trường bên ngoài giảm, sản lượng phôi SD295 tiêu thụ chỉ đạt 43.433 tấn, tương ứng 41% kế hoạch, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận đều thấp và không đạt kế hoạch.

2. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Ban Giám đốc và kết quả giám sát đối với HĐQT, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có sự phối hợp hoạt động trên tinh thần xây dựng hợp tác. Các Nghị quyết của HĐQT đều được Ban Kiểm soát giám sát tính đúng đắn và quá trình thực hiện. BKS được mời tham dự đầy đủ các cuộc họp và tiếp nhận thông tin các phiếu lấy ý kiến của HĐQT trong kỳ, các ý kiến đóng góp của BKS được ghi nhận và thực hiện.

- Kết quả giám sát của BKS:

+ HĐQT trong năm 2024 đã tiến hành các hoạt động quản lý điều hành doanh nghiệp theo kế hoạch. Chủ tịch HĐQT và Giám đốc phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các thành viên trong Ban điều hành của mình để đảm bảo tiến độ công việc. Kết quả công việc được báo cáo, chỉnh lý và kiểm soát theo từng giai đoạn thông qua các cuộc họp của HĐQT và Ban Giám đốc.

+ Các cán bộ quản lý thực hiện đúng và đầy đủ các chức năng nhiệm vụ và theo quyền hạn được giao, đảm bảo hiệu quả trong công việc. Căn cứ vào kết quả thực hiện chủ trương kế hoạch, các cán bộ quản lý thường xuyên báo cáo lên Ban GD, kịp thời xin ý kiến giải quyết.

3. Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2024

- Một số chỉ tiêu chính của BCTC sau kiểm toán năm 2024 (chi tiết tại tài liệu ĐHĐCĐ và CBTT):

+ Tổng tài sản là 1.966 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn 944 tỷ đồng, tài sản dài hạn 1.022 tỷ đồng. Hàng tồn kho là 893 tỷ đồng tăng 100 tỷ so với đầu năm do số lượng nguyên liệu và phôi thép tồn cuối năm ở mức cao.

+ Nợ phải trả là 1.689 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn 1.521 tỷ đồng, nợ dài hạn 168 tỷ đồng. Tổng dư nợ gốc vay và nợ tài chính với các ngân hàng cuối năm còn 782 tỷ đồng.

+ Vốn chủ sở hữu là 277 tỷ đồng, lỗ lũy kế -153 tỷ đồng;

+ Kết quả kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận): đã nêu ở trên.

+ Lưu chuyển tiền tệ: Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2024 là 65 tỷ đồng; từ hoạt động tài chính là -47 tỷ đồng.

Qua xem xét thẩm định Báo cáo tài chính từng năm, Ban kiểm soát có ý kiến như sau:

- Ban kiểm soát cơ bản thống nhất với số liệu Báo cáo tài chính năm 2024 do Công ty CP Gang thép Cao Bằng lập và đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán BDO Việt Nam.

- Ban kiểm soát lưu ý các nội dung sau:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ở mức cao hơn nếu xét theo số lượng tồn kho và giá trị hợp lý theo từng loại phôi thép chưa tiêu thụ.

+ Công ty lưu ý các rủi ro trong việc mua sắm, tiếp nhận và kê khai hóa đơn, đặc biệt từ các nhà cung cấp nhỏ, mới thành lập, ít giao dịch...

+ Công ty đang ở mức rủi ro rất cao về tình hình tài chính, thể hiện qua các chỉ tiêu tài chính như tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn = 0,62; hệ số nợ/vốn = 6 lần; trong đó hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhưng thanh khoản thấp, nợ phải trả và nợ vay ngân hàng ở mức cao, bao gồm cả nợ ngoại tệ trong khi tỷ giá có xu hướng neo cao; nhu cầu vốn thời gian tới cho dự án tái định cư, GPMB và khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rạ là rất cao nhưng tài trợ tài chính gặp nhiều khó khăn.

4. Kiến nghị

Các thành viên trong Ban Kiểm soát đã nêu cao tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực thi nhiệm vụ, đã thể hiện được tính trung thực, khách quan trong công việc. Tuy nhiên, công tác kiểm soát cũng không tránh khỏi những tồn tại mà Ban Kiểm soát cần phải quan tâm, nỗ lực và hoàn thiện hơn nữa trong thời gian tới. BKS có một số kiến nghị như sau:

- Cần phát huy hơn nữa sự phối hợp giữa các thành viên Ban Kiểm soát với nhau, giữa Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo và các phòng ban Công ty.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp, nghiên cứu ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động quản lý điều hành và sản xuất của công ty; cải tiến các quy trình mua sắm, bán hàng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục nâng cao khả năng làm chủ công nghệ dây chuyền, kiểm soát và giảm tiêu hao trong sản xuất; Phân tích và dự báo giá thép đầu ra, giá than cốc, chủ

động nguồn cung cấp quặng sắt đầu vào để có kế hoạch dự trữ tồn kho hay tiêu thụ hợp lý.

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua.

- Công ty cần có các giải pháp về tài chính để đảm bảo dòng tiền và quản trị rủi ro các ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; quản trị rủi ro với tỷ giá, lãi suất; mở rộng quan hệ và hạn mức với các tổ chức tín dụng, đề nghị sự hỗ trợ từ Tổng công ty, các sở ban ngành địa phương cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.

III. Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2025

Căn cứ vào tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2024 và Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty các năm tiếp theo, Ban kiểm soát xin đề ra Kế hoạch hoạt động năm 2025 như sau:

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ; Giám sát việc chấp hành Điều lệ Công ty, pháp luật Nhà nước; Giám sát tình hình thực hiện các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

- Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện đầu tư, thực hiện sản xuất kinh doanh.

- Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập. Đồng thời thực hiện thẩm định BCTC định kỳ (quý/bán niên/năm) của Công ty.

- Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, nhiệm vụ theo yêu cầu của cổ đông.

Trên đây là toàn bộ nội dung BKS báo cáo Đại hội đồng cổ đông. Kính mong Quý vị đóng góp ý kiến để BKS làm tốt chức năng, nhiệm vụ cổ đông giao phó và kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

BKS xin trân trọng cảm ơn ĐHĐCĐ, HĐQT, Ban Giám đốc, các phòng chức năng, phân xưởng trực thuộc và cán bộ CNV Công ty đã ủng hộ và hợp tác để tạo điều kiện cho chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ./.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN



Hoàng Văn Sáng

Số: 902/TTr - CISCO

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 11/10/2006; Sửa đổi, bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty như sau:

1. Đề xuất về các tiêu thức lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập:

Ban kiểm soát đề xuất với Đại hội đồng cổ đông các tiêu thức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập như sau:

- Là đơn vị kiểm toán độc lập có uy tín, thương hiệu, được nhiều công ty đại chúng tin cậy, có đội ngũ kiểm toán viên trình độ cao và nhiều kinh nghiệm.
- Là đơn vị được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng năm 2025.
- Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ kiểm toán của Công ty.

2. Đề xuất các đơn vị kiểm toán độc lập:

Với các tiêu thức như trên, Ban kiểm soát đề xuất 04 công ty kiểm toán độc lập để đưa vào danh sách lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty như sau:

- Công ty TNHH Kiểm toán BDO (BDO);
- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh AISG;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



3. Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông:

- Thông qua phê duyệt danh sách 04 công ty kiểm toán độc lập nêu trên để làm căn cứ lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.

- Thông qua việc ủy quyền cho Ban kiểm soát làm đầu mối phối hợp với Công ty lựa chọn một trong 04 công ty kiểm toán độc lập nêu trên làm đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ;
- Thành viên HĐQT;
- Lưu: VT, BKS.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

Hoàng Văn Sáng



Số: 901/TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

V/v thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng kính trình ĐHĐCĐ thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty đã kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO, các chỉ tiêu chính bao gồm:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT	944.189	840.872
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT	1.022.074	1.120.878
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT	1.689.112	1.522.862
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	1.521.320	1.262.009
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT	167.792	260.853
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	277.151	438.888
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT	277.151	438.888
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	430.064	430.064
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(152.913)	8.824
V. Tổng cộng tài sản	270-BCĐKT	1.966.263	1.961.750
VI. Kết quả kinh doanh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu		2.188.863	2.617.635
2. Tổng chi phí		2.349.212	2.615.403
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD	(160.349)	2.232
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60-BCKQKD	(160.349)	1.615
VII. Chỉ tiêu khác			
1. Tổng số đã nộp ngân sách NN		39.954	38.981
2. Lợi nhuận trước thuế/vốn CSH (%)			0,51
3. Lợi nhuận sau thuế/vốn CSH (%)			0,37
4. Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản (%)			0,08
5. Tổng số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (lần)		6,09	3,47

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Ngô Quốc Trung

Số: 898 /TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư được ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Hội đồng quản trị kính trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua Kế hoạch ĐTXD năm 2025 với các chỉ tiêu chính như sau:

1. Giá trị đầu tư thực hiện năm 2024:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2024	Chênh lệch (+/-)	So sánh (%)
	TỔNG (1+2+3+4+5)	8.272,8	36.453,2		440,39
1	Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm	0	34.917	+ 34.917	
1.1	Chi phí giải phóng mặt bằng Hạng mục bãi thải số 03	0	34.417		
1.2	Chi phí tổ chức giải phóng mặt bằng Hạng mục bãi thải số 3	0	500		
2	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất - Công ty CP Gang thép Cao Bằng	6.542	1.288,76	- 5.253,76	
3	Xây dựng lò vôi nung phục vụ sản xuất	400	0		
4	Xây dựng hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải tại khu LHGT Cao Bằng	130,8	247,44	+ 116,64	
4.1	Gói thầu số 04: Tư vấn giám sát xây dựng hệ thống quan trắc khí thải		165,38		
4.2	Gói thầu số 07: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành	100,4	63		
4.3	Gói thầu số 08: Thẩm tra duyệt quyết toán	30,4	19,06		
5	Dự án đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng	1.200	0		

Nguyên nhân Tăng/giảm chi phí theo Kế hoạch năm 2024:

- Mục 1: Tăng 34.917 triệu đồng, nguyên nhân do tăng Chi phí giải phóng mặt bằng và chi phí tổ chức GPMB Hạng mục bãi thải số 03: Tại Điều 9, Nghị

quyết số 586/NQ-GTCB-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2023, ĐHĐCĐ đã thông qua phương án sản xuất, khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua trong đó có Chi phí GPMB khu Bắc + Bãi thải, thời gian thực hiện từ năm 2023-2025. Năm 2024 Công ty đã hoàn thành nội dung GPMB bãi đổ thải số 03, do vậy Công ty hạch toán chi phí vào chi phí xây dựng cơ bản dự án (Dự án: Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm).

- Mục 2: Giảm 5.253,76 triệu đồng do Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất - Công ty CP Gang thép Cao Bằng thực hiện trong năm 2024-2025. Năm 2024 Công ty đã hoàn thành ký kết hợp đồng, tạm ứng cho các Nhà thầu, phần chi phí 5.253,76 triệu đồng thực hiện chuyển tiếp sang KHĐT năm 2025.

- Mục 3: Tăng 116,64 triệu đồng do chi phí giám sát xây dựng hệ thống quan trắc khí thải được Công ty giải ngân năm 2024.

2. Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư	Thực hiện 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)
	TỔNG (I+II)		36.453,2	369.643	1.011,8
I	Dự án chuyển tiếp			365.611	
1	Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm	555.681	34.917	360.455	
2	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất - Công ty CP Gang thép Cao Bằng	7.196	1.288,76	5.156	
II	Dự án khởi công mới			4.032	
1	Đầu tư dây chuyền đúc bi thép	9.174		1.835	
2	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025	7.669		697	
3	Dự án đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng	351.913		1.500	

(Biểu chi tiết kế hoạch đầu tư năm 2025 kèm theo).

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng kính trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua đề Công ty có cơ sở triển khai thực hiện./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH


Ngô Quốc Trung

BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số: 892 /TTr-CISCO, ngày 02 tháng 6 năm 2025)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành (được duyệt/dự kiến)	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành, cấp Quyết định	Tổng mức đầu tư (được duyệt/dự kiến)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/Tổng mức đầu tư (%)	Lấy kế thực hiện đến hết 31/12/2024	Đơn vị	Khối lượng	Kế hoạch đầu tư năm 2025							
									Tổng số	Cơ cấu vốn đầu tư			Nguồn vốn			
										Xây dựng	Thiết bị	Chi phí khác	Vay thương mại	Vốn chủ sở hữu	Quỹ phúc lợi đơn vị	Huy động khác
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	KẾ HOẠCH CHÍNH THỨC								369 643	11 272	9 271	349 100	5 382	360 961		
I	Dự án nhóm A															
II	Dự án nhóm B								360 455	10 355	2 500	347 600		357 155		
1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rạ Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm	2013-2027	số: 80/QĐ-HĐQT ngày 26/10/2012	555.681	12,5%	237 474	ĐA	1	358 955	10 355	2 500	346 100		355 655		
1.1	Giải phóng mặt bằng khu Bắc diện tích 21 ha								324 160			324 160		324 160		
1.2	Giải phóng mặt bằng Bãi đổ thải số 03								2 500			2 500		2 500		
1.3	Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								5 803			5.803		5 803		
1.4	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng								491			491		491		
1.5	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng								163			163		163		
1.6	Lập thiết kế bản vẽ thi công điều chỉnh								497			497		497		
1.7	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công điều chỉnh								176			176		176		
1.8	Nắn suối Goong (giai đoạn 1)								1 500			1 500		1 500		
1.9	Đê chắn chân Bãi thải số 03 (giai đoạn 1)								4 780			4 780		4 780		
1.10	Tuyến đường số 01 đoạn A1, B1, C1 đường ra bãi thải Nam (Bãi thải số 03 - 184md)								1 855	1 855				1 855		
1.11	Tuyến đường số 01 đoạn A2, B2, C2 đường nối khai trường khu Nam với khu Bắc (Đổ thải khu Nam và vận tải quặng về sân ga - dài 1km)								5 000	5 000				5 000		
1.12	Chi phí đền bù hệ thống nước sinh hoạt								1 300			1 300		1 300		
1.13	Chi phí đền bù hệ thống Công nghệ thông tin								700			700		700		
1.14	Chi phí đền bù di dời hệ thống điện 22/0,4KV															
	Chi phí thuê tư vấn lập phương án di dời đường điện 22/0,4KV								300			300				



TT	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành (được duyệt/dự kiến)	Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành, cấp Quyết định	Tổng mức đầu tư (được duyệt/dự kiến)	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/Tổng mức đầu tư (%)	Lũy kế thực hiện đến hết 31/12/2024	Đơn vị	Khối lượng	Kế hoạch đầu tư năm 2025							
									Tổng số	Cơ cấu vốn đầu tư			Nguồn vốn			
										Xây dựng	Thiết bị	Chi phí khác	Vay thương mại	Vốn chủ sở hữu	Quỹ phúc lợi đơn vị	Huy động khác
	Chi phí thi công hệ thống điện 22/0,4 KV								3 000	2 500	500					
1.15	Xây dựng lắp đặt hệ thống bơm nước khai trường khu Bắc (Trạm biến áp 35/6kva, 2,5MW, Hệ thống đường dây Tuyến đường ống nước khu Bắc, Trạm bơm khai trường khu Bắc bơm khoảng 700 m3/h, cột áp khoảng 120m, Phà bơm khai trường khu Bắc)								3 000	1 000	2 000			3 000		
1.16	Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường mỏ sắt Nà Rua								475			475		475		
1.17	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (Điều chỉnh)								495			495		495		
1.18	Khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán rà phá bom mìn, vật nổ								67			67		67		
1.19	Rà phá bom mìn, vật nổ - Khai trường khu Bắc (Giai đoạn 1)								2 605			2.605		2 605		
1.20	Giám sát thi công rà phá bom mìn, vật nổ - Khai trường khu Bắc (Giai đoạn 1)								88			88		88		
III	Dự án nhóm C								9.188	917	6.771	1.500	5.382	3.806	-	-
1	Đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng	2025-2026		350 913	30%	300	DA	1	1 500			1 500		1 500		
2	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất - Công ty CP Gang thép Cao Bằng	2024-2025	Số 87/QĐ-CISCO ngày 06/2/2024	7 196	30%	1 288	DA	1	5 156		5 156		3 609	1 547		
3	Đầu tư dây chuyền đúc bi thép	2025		9.174	30%		DA	1	1.835	917	917		1 284	550		
4	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025	2025	-	7.669	30%	-	DA	1	697		697		488	209		
4.1	Mua, lắp đặt biển tần trung thế, lọc bụi lần 1 luyện thép			2 750					275		275					
4.2	Mua, lắp đặt biển tần trung thế, lọc bụi trước lò Luyện gang			2 310					231		231					
4.3	Mua xe Ô tô bán tải phục vụ sản xuất			766					77		77					
4.4	Mua xe Ô tô chở người 16-18 chỗ			1 146					115		115					

TỜ TRÌNH
Về việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024
và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2025

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB, ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng số 682/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2025, cụ thể như sau:

1. Thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024:

Công ty không thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024. Do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 bị lỗ, Công ty tập trung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên HĐQT, BKS Công ty thống nhất không nhận thù lao. Thù lao HĐQT, BKS năm 2025 sẽ căn cứ vào kế hoạch kinh doanh năm 2025 và HĐQT trình tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2026.

2. Kế hoạch mức chi trả thù lao HĐQT, BKS Công ty năm 2025 như sau:

Thù lao của Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT, Trưởng BKS, TV Ban kiểm soát không chuyên trách tạm tính bằng 20% mức tiền lương kế hoạch của Người quản lý Công ty chuyên trách.

TT	Chức danh	Mức tiền lương xác định thù lao kế hoạch đồng/ng/tháng	Tỷ lệ	Số người	Tiền thù lao (đ/người/th)	Tiền thù lao (đồng/năm)
1	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	20%	01	7.200.000	86.400.000
2	Thành viên HĐQT	30.000.000	20%	04	6.000.000	288.000.000
3	Trưởng BKS	30.000.000	20%	01	6.000.000	72.000.000
4	Thành viên BKS	28.000.000	20%	02	5.600.000	134.400.000
	Cộng			08		580.800.000

(Bằng chữ: Năm trăm tám mươi triệu, tám trăm nghìn đồng./.)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Ngô Quốc Trung



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG**

Số: 905 /TT-CISCO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

**V/v thông qua Hợp đồng kinh tế mua/bán phôi thép năm 2025 - 2026
với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép số 138/VIMICO-CISCO/2024 ngày 01/7/2024 giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP và Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua;

Căn cứ Kế hoạch SXKD năm 2025 của Công ty.

Để đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, HĐQT Công ty kính trình ĐHĐCĐ Công ty xem xét, thông qua Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2025 - 2026 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP để làm căn cứ triển khai thực hiện.

Trong đó: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty: (i) Phê duyệt hợp đồng mẫu; (ii) Phê duyệt quy trình thực hiện, kế hoạch và phương thức tiêu thụ sản phẩm để làm cơ sở ký kết Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2025-2026 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty, quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

(Có dự thảo hợp đồng kèm theo).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Ngô Quốc Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA
Số: /VIMICO - CISCO/2025

Căn cứ Luật Dân sự số ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số: /NQ - VIMICO ngày / /2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 - Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ - ĐHĐCĐ ngày / /2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ-VIMICO ngày...../...../2025 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP.

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2025, tại trụ sở, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

(Sau đây gọi/viết tắt là "**Bên A hoặc CISCO**")

Địa chỉ : 52 Phố Kim Đồng, P. Hợp Giang, TP. Cao Bằng, T. Cao Bằng, Việt Nam.

Điện thoại : 0206.3953.369 ; Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế : 4800162247

- Tài khoản số : 33000.17892, tại BIDV, Chi nhánh Cao Bằng.

- Tài khoản số : 35256660666666, tại MB Bank, Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Tài khoản số : 39476789, tại VP Bank.

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn Phương Chức vụ: Giám đốc.

BÊN MUA : TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

(Sau đây gọi/viết tắt là "**Bên B hoặc VIMICO**")

Địa chỉ : Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 0462 876666 ; Fax: 0462883333

Mã số thuế : 0100103087.

- Tài khoản số : 112000054351, tại Vietinbank - Chi nhánh Hai Bà Trưng

- Tài khoản số : 1600073585, tại BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3

- Tài khoản số : 0021000243133, tại Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội

- Tài khoản số : 0571104010005, tại MB Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Tài khoản số : 170114851000017, EximBank - Chi nhánh Long Biên, Hà Nội.

- Tài khoản số : 4522666888, tại VP Bank

Người đại diện : Ông Trịnh Văn Tuệ ; Chức vụ: Tổng giám đốc.

Hai Bên thoả thuận ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa là phôi thép (sau đây gọi/viết tắt là “**Hợp đồng**”) với các điều kiện và điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Hàng hóa mua bán

1. Tên hàng hóa: Phôi thép các loại (bao gồm cả nước Gang lỏng - nếu có).
 2. Xuất xứ: Phôi thép các loại được CISCO sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng, địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.
 3. Chi tiết quy cách và chất lượng hàng hóa
- 3.1 Quy cách hàng hóa
- Dạng thanh hình khối chữ nhật, mặt cắt ngang hình vuông, hàng để rời từng thanh.
 - Kích thước các cạnh mặt cắt ngang: 150 mm x 150 mm. Dung sai: +/- 5 mm
 - Chiều dài: ≤ 6.330 mm (cụ thể theo đặt hàng của Bên Mua). Dung sai: +/- 100 mm
 - Sai khác đường chéo: Tối đa 10 mm.
 - Bán kính góc lượn hoặc vát góc: $R \leq 15$ mm.
 - Tổng độ cong: Tối đa 10 mm/mét.
 - Độ xoắn: Tối đa 01 độ/mét.
 - Điều kiện bề mặt: Không cong vênh, vết nứt, vết gấp, không bị rỉ với lỗ khí quá 2mm. Hai đầu phôi không bị co. Bề mặt sạch, không bám vảy sắt.
 - Đánh dấu, ghi mã số: Theo quy định của nhà sản xuất. Bên A ghi rõ số lô, số mẻ luyện trên từng thanh phôi thép để tạo thuận lợi cho Bên Mua khi kiểm tra chất lượng lô hàng.
 - Quy cách hàng hóa thực tế có thể có thay đổi so với quy cách hàng hóa công bố trong Hợp đồng mua bán (nếu có).

3.2. Chất lượng hàng hóa:

- Theo tiêu chuẩn cơ sở các mác thép cho hoạt động sản xuất kinh doanh của CISCO Quyết định số 1033/ QĐ-CISCO ngày 14/8/2024 và/hoặc các TCCS khác do CISCO ban hành trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có)..
- Các chủng loại hàng hóa có quy cách, chất lượng khác ngoài TCCS CISCO ban hành (nếu có): Theo văn bản đề nghị của VIMICO và phù hợp khả năng sản xuất, cung cấp của CISCO; văn bản này là một phần không tách rời của Hợp đồng.
- Theo đơn đặt hàng của Bên B và được Bên A chấp nhận, trên cơ sở các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Ý, Pháp, Anh, EU hoặc các tiêu chuẩn đang áp dụng khác cho từng mác thép cụ thể; tối thiểu 01 tháng trước ngày giao hàng sớm nhất và được quy định cụ thể theo từng Phụ lục hợp đồng.

4. Khối lượng mua bán:

4.1. Khối lượng mua bán tạm tính: 150.000 tấn.

4.2. Khối lượng mua bán (thực hiện): Theo thực tế sản xuất, nhu cầu tiêu thụ của CISCO và phù hợp nhu cầu thị trường. Khối lượng mua bán cụ thể hàng tháng, hàng quý, hàng năm sẽ được thực hiện theo Hợp đồng mua bán giữa Bên B và Khách hàng mua lại phôi thép các loại (thuộc Hợp đồng này) từ Bên B (sau đây gọi/viết tắt là “**Bên C**”).

Điều 2. Giá cả mua bán hàng hóa và Giá trị hợp đồng

1. Đơn giá mua bán tại thời điểm hai Bên (A&B) ký kết hợp đồng:

Đơn giá mua bán tạm tính (chưa bao gồm thuế GTGT nhưng đã bao gồm các

khoản thuế, phí, lệ phí khác – nếu có) khi hai Bên (A&B) ký kết hợp đồng là: **13.000.000 đồng/tấn phôi thép đảm bảo yêu cầu quy cách, chất lượng nêu tại Điều 1 Hợp đồng.**

2. Giá trị hợp đồng tạm tính (đã bao gồm 10% thuế GTGT và các khoản thuế, phí, lệ phí khác theo quy định của pháp luật Việt Nam - nếu có) là **2.145.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng).**

3. Đơn giá mua bán chính thức:

3.1. Giá mua bán: Giá mua bán hàng hóa thuộc hợp đồng được tính theo giá cả thị trường tại từng thời điểm thực tế phát sinh giao dịch mua bán - (trừ) chi phí vốn/tài chính/thương mại (chi phí tổ chức/tham gia đấu giá, chào giá, thỏa thuận giá - nếu có) liên quan đến hợp đồng này. Chi phí vốn/tài chính/thương mại (nếu có) được giảm trừ vào giá mua bán các lô hàng giao nhận từng tháng hoặc từng quý hoặc khi kết thúc năm tài chính hoặc khi quyết toán hợp đồng hoặc Bên A thanh toán hoàn trả Bên B theo hình thức/phương thức khác phù hợp được hai Bên thông nhất.

3.2. Giá cả thị trường được xác định theo các hình thức sau:

3.2.1. Đơn giá mua bán Phôi thép các loại (thuộc hợp đồng này) là đơn giá Bên B bán phôi thép các loại (thuộc hợp đồng này) cho Bên C (được xác định trên cơ sở kết quả Bên B tổ chức đấu giá, chào giá, thỏa thuận giá (Áp giá)... Bán phôi thép các loại theo quy chế tiêu thụ do HĐQT VIMICO ban hành (bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung, thay thế sau khi hai Bên ký kết hợp đồng này - nếu có).

3.2.2. Đơn giá mua bán Phôi thép các loại (thuộc hợp đồng này) là đơn giá Bên B bán phôi thép các loại (thuộc hợp đồng này) cho Bên C (được xác định trên cơ sở kết quả Bên B tham gia đấu giá, chào giá, thỏa thuận giá,... Do Bên C tổ chức. Trong trường hợp này, trên cơ sở các yêu cầu về điều kiện tài chính, thương mại Bên C đưa ra, Bên B sẽ trao đổi, thống nhất với Bên A trước khi tham gia đấu giá, chào giá, thỏa thuận giá.

4. Giá trị hợp đồng chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận, đơn giá chính thức và chất lượng thực tế của các lô hàng giao nhận thuộc Hợp đồng này và hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

Điều 3. Giao nhận hàng hóa mua bán

1. Bên nhận hàng: Là Bên B hoặc là Bên C tại từng lần Bên B tổ chức bán hàng thành công và được thể hiện tại Hợp đồng mua bán giữa Bên B và Bên C; trong trường hợp này, Hợp đồng được ký kết giữa Bên B và Bên C gửi cho Bên A được coi như là Phụ lục của hợp đồng này (ngoại trừ những nội dung, điều khoản xung đột lợi ích với nội dung, điều khoản quy định tại hợp đồng này) giằng buộc hai Bên phải có nghĩa vụ, trách nhiệm cùng thực hiện.

2. Phương thức, địa điểm giao nhận hàng hóa:

2.1. Hàng hoá được giao trên phương tiện vận chuyển của Bên B (hoặc của Bên C - do Bên B chỉ định) tại kho của Bên A (địa chỉ: khu liên hợp Gang thép Cao Bằng - Km 7, Quốc lộ 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng). Chi phí bốc xếp, rủi ro về mất mát hoặc hư hại hàng hóa được chuyển từ Bên A sang Bên B (hoặc Bên C) kể từ thời điểm hàng hóa được giao lên phương tiện vận chuyển của Bên B (hoặc của Bên C - do Bên B chỉ định) theo quy định của Hợp đồng này.

2.2. Giao nhận hàng hóa tại địa điểm khác: Trường hợp Bên C yêu cầu giao hàng tại địa điểm, phương thức khác và đã được Bên A thống nhất trước khi Bên B ký kết hợp đồng với Bên C thì phương thức, địa điểm giao nhận sẽ theo hợp đồng giữa Bên B

và Bên C. Trong trường hợp này, địa điểm chuyển giao chi phí, chuyển giao rủi ro về mất mát, hư hại hàng hóa được chuyển từ Bên A sang Bên B (hoặc Bên C) kể từ thời điểm hàng hóa dỡ khỏi phương tiện vận của Bên A (và/hoặc của Bên cung cấp dịch vụ vận tải) tại địa điểm giao nhận hàng đã được Bên B và Bên C thỏa thuận tại Hợp đồng ký kết giữa Bên B và Bên C. Bên A có trách nhiệm tổ chức, bố trí nhân lực, phương tiện nâng hạ, bốc xếp, vận chuyển, áp tải, bảo vệ, bảo hiểm hàng hóa (nếu có) và trả chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng đến giao cho Bên C đảm bảo việc giao nhận hàng hóa diễn ra thuận lợi, đáp ứng kịp thời yêu cầu của Bên C theo hợp đồng ký kết giữa Bên B và Bên C. Khối lượng hàng hóa mua bán trong trường hợp này là khối lượng cân xác định tại địa điểm giao nhận; giá cả mua bán hàng hóa trong trường hợp này là giá mua bán đã bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến bốc xếp, vận chuyển, bảo hiểm, áp tải, bảo vệ... Hàng hóa đến địa điểm giao nhận giao cho Bên C.

2.3. Vận chuyển hàng hóa đến địa điểm giao nhận quy định tại 2.2 khoản này:

a) Bên B hỗ trợ Bên A tổ chức lựa chọn, ký kết hợp đồng (hoặc có thể ủy quyền Bên A ký kết hợp đồng) vận chuyển hàng hóa từ kho của Bên A đến địa điểm giao nhận hàng theo chỉ định của Bên C và thanh toán chi phí vận chuyển hàng hóa cho nhà cung cấp dịch vụ vận tải (sau đây gọi/viết tắt là "**Bên vận tải/Bên D**").

b) CISCO chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo hiểm, bảo quản, bảo vệ hàng hóa vận chuyển và tự chịu mọi rủi ro, tổn thất, chi phí phát sinh (nếu có) kể từ thời điểm Bên vận tải tiếp nhận hàng hóa vận chuyển từ Bên A tại địa điểm giao nhận hàng hóa vận chuyển đến khi hoàn thành giao nhận hàng hóa cho Bên C; đồng thời phải thanh toán hoàn trả VIMICO chi phí vận chuyển hàng hóa VIMICO phải trả cho Bên vận tải quy định tại tiết điểm 2.3 khoản này.

c) Đơn giá vận chuyển hàng hóa tạm tính (chưa bao gồm thuế GTGT) là: **450.000 đồng/tấn phôi thép.**

d) Đơn giá vận chuyển hàng hóa chính thức:

Theo Hợp đồng được ký kết giữa VIMICO và Bên vận tải. Bên vận tải được VIMICO lựa chọn theo hình thức đấu thầu, chào hàng cạnh tranh, ký hợp đồng trực tiếp... Tuân thủ Quy định về Lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không thuộc dự án đầu tư trong Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP ban hành kèm theo Quyết định số : 243/QĐ - VIMICO ngày 14/03/2024 (bao gồm cả các Quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế - nếu có). Đơn giá vận chuyển sẽ được VIMICO và Bên vận tải xác định, quyết toán theo từng tháng hoặc từng lô hàng tùy theo tình hình thực tế thực hiện.

e) Phát hành hóa đơn GTGT dịch vụ vận chuyển hàng hóa:

Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hóa đơn GTGT dịch vụ vận chuyển hàng hóa do Bên vận tải phát hành; Bên B sẽ phát hành, gửi Bên A hóa đơn GTGT của dịch vụ vận tải hàng hóa;

3. Tiến độ cung cấp và kế hoạch giao nhận hàng hóa:

3.1. Tiến độ cung cấp: Khối lượng hàng hóa mua bán thuộc hợp đồng này được Bên A cung cấp cho Bên B từ Tháng 7 năm 2025 đến hết tháng 6 năm 2026 (hoặc đến khi Bên A tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2026 thành công - tùy theo thời điểm nào đến sau). Tiến độ cung cấp cụ thể hàng tháng, hàng quý, hàng năm sẽ thực hiện theo hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

Trường hợp vì những lý do khách quan mà Bên A không thể giao hàng và/hoặc Bên B (hoặc Bên C - do Bên B chỉ định) không thể hoàn thành nhận hàng theo tiến độ

đã thỏa thuận thì Bên B sẽ thỏa thuận với Bên C điều chỉnh thời gian giao nhận hàng cho phù hợp; thỏa thuận này sẽ đồng thời là thỏa thuận giữa Bên A và Bên B.

3.2. Đợt giao nhận hàng: Hàng hoá sẽ được hai Bên giao nhận thành nhiều lần/nhiều lô/nhiều đợt, đảm bảo khối lượng hàng hoá phù hợp với quy định tại Điều 1 của Hợp đồng. Khối lượng giao nhận mỗi lô hàng không dưới 1.000 +/- 5% tấn (hoặc theo khối lượng hàng mua bán giữa Bên B và Bên C, nếu số lượng mua bán dưới 1.000 tấn).

3.3. Thời gian giao nhận hàng ngày: Từ 07 giờ 00 phút đến 22 giờ 30 phút hàng ngày (ngoại trừ ngày nghỉ lễ, tết). Trường hợp Bên B (và/hoặc Bên C - do Bên B chỉ định) có nhu cầu giao nhận hàng hóa ngoài thời gian nêu trên thì phải trao đổi trước với đại diện giao hàng của Bên A trước thời gian dự kiến nhận hàng ít nhất 14 giờ để Bên B bố trí nhân lực, phương tiện bốc xếp (nếu có khả năng đáp ứng).

4. Kế hoạch giao nhận hàng hóa: Trước khi giao hàng ít nhất 01 (một) ngày, Bên B thông báo cho Bên A về đơn vị nhận hàng (Bên C), số lượng hàng hóa sẽ giao nhận bằng Thông báo giao hàng gửi cho Bên A.

5. Xác nhận khối lượng: Khối lượng hàng hóa mua bán (giao nhận) được xác định theo thực tế cân xác định qua cân điện tử phù hợp tại địa điểm giao nhận. Bên B (hoặc Bên C) có trách nhiệm cử cán bộ của mình đến địa điểm giao nhận hàng để phối hợp với Bên A theo dõi, thống kê và lập Biên bản giao nhận hàng hóa.

Điều 4. Giám định, xác định chất lượng và bảo hành hàng hóa

1. Giấy chứng nhận chất lượng:

Bên A cung cấp cho Bên B (hoặc Bên C) toàn bộ các giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất cho từng lô hàng ngay sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng đó. Trường hợp đơn đặt hàng của Bên B có yêu cầu về giám định chất lượng bổ sung bởi một trong các cơ quan giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam phải do Bên A thực hiện trước khi giao hàng thì chi phí cho công tác giám định này do Bên A chịu.

2. Giám định lại và Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

2.1. Giám định lại:

Bên B (hoặc Bên C) có quyền tự giám định lại hoặc yêu cầu một tổ chức giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam giám định lại chất lượng hàng hóa tại địa điểm nhận hàng hoặc tại kho bãi của mình, theo quy trình lấy mẫu và giám định của họ. Bên B (hoặc Bên C) chịu mọi chi phí liên quan tới công tác giám định lại này.

2.2. Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

Nếu có sai khác về chất lượng thì Bên B (hoặc Bên C) phải gửi văn bản khiếu nại chất lượng cho Bên A kèm theo chứng thư/báo cáo giám định lại của tổ chức giám định độc lập (hoặc kết quả tự giám định lại) trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hai bên hoàn thành giao nhận lô hàng. Quá thời hạn trên mà Bên B không có văn bản khiếu nại thì coi như Bên B công nhận chất lượng hàng hóa phù hợp với giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất của Bên A và/hoặc chứng thư/báo cáo giám định của tổ chức giám định độc lập do Bên A mời (nếu có) như quy định tại Khoản 1, Điều 4.

2.3. Bên A có nghĩa vụ giải quyết khiếu nại chất lượng của Bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được văn bản khiếu nại của Bên B (hoặc Bên C). Quá thời hạn giải quyết nói trên mà Bên A không xác minh khiếu nại của Bên B thì coi như Bên A đồng ý với khiếu nại của Bên B (hoặc Bên C).

Trường hợp Bên A không đồng ý với khiếu nại chất lượng của Bên B (hoặc Bên C) thì Bên A phải ra văn bản thông báo không chấp nhận khiếu nại của Bên B (hoặc Bên C). Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày có văn bản thông báo của Bên A hai Bên (Bên A và Bên B hoặc Bên C) thống nhất một trong số các cơ quan giám định như quy định tại Khoản 3 Điều này Hợp đồng để tiến hành lấy mẫu và giám định theo thời gian do cơ quan này chỉ định và theo quy trình của họ, dưới sự chứng kiến và giám sát của hai bên. Kết quả giám định của cơ quan giám định đã lựa chọn là bắt buộc đối với các bên.

Trên cơ sở kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định được hai Bên nhất trí lựa chọn này, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh có lỗi về hàng hóa thì Bên A phải thanh toán các chi phí giám định liên quan. Ngược lại, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh là hàng hóa phù hợp thì các chi phí giám định liên quan do Bên B tự chịu.

3. Cơ quan giám định:

Cơ quan giám định độc lập được hai Bên nhất trí lựa chọn làm cơ quan giám định chính thức đối với chất lượng hàng hóa (nếu có trong trường hợp xảy ra tranh chấp chất lượng hàng hóa) là một trong các đơn vị sau:

- Trung tâm thử nghiệm - kiểm định công nghiệp thuộc Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin (TVCI) - Địa chỉ: số 565, Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội (Vinacontrol) - Địa chỉ: Số 96, Yết Kiêu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội;
- Tổng cục đo lường chất lượng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 (Quatest 1) - Địa chỉ: Số 08, Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội;
- Công ty TNHH SGS Việt Nam - Địa chỉ: 119 - 121 Võ Văn Tần, phường 06, quận 03, TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi là SGS Việt Nam) [- Đối với phôi thép CT5πC tiêu thụ nội bộ TKV cho VMC trong trường hợp có tranh chấp.]

4. Bên B (hoặc Bên C) có quyền trả lại Bên A toàn bộ số phôi thép không đạt chất lượng (nếu có). Bên A có trách nhiệm nhận lại số lượng phôi thép không đạt chất lượng này (nhận hàng trên phương tiện của Bên A tại kho Bên B hoặc tại kho của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B).

5. Bảo hành hàng hóa: Trong quá trình cán kéo sản phẩm tại nhà máy sản xuất của Bên B (hoặc của Bên C), nếu có hiện tượng vỡ, gãy thanh phôi thì Bên B (hoặc Bên C) có trách nhiệm dừng ngay việc sử dụng hàng hóa, giữ nguyên trạng hàng hóa vào thời điểm đó và ngay lập tức thông báo cho Bên A được biết để phối hợp xử lý. Hai bên chủ động gặp nhau vào thời gian thích hợp tại nhà máy sản xuất của Bên B (hoặc Bên C) để bàn bạc, thảo luận và thực hiện các giải pháp xử lý vấn đề phát sinh trên tinh thần giảm thiểu tối đa các tổn thất phát sinh cho mỗi Bên (nếu có).

6. Các văn bản liên quan tới quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng được chấp nhận dưới dạng bản fax hay e-mail, zalo để kịp thời giải quyết, nhưng bản chính phải được gửi cho Bên kia ngay khi có thể.

Điều 5. Tạm ứng và Thanh toán

1. Thanh toán trả trước tiền mua hàng:

1.1. Thanh toán trả trước (trong Hợp đồng này và các văn bản có liên quan đến Hợp đồng này được gọi tắt là “Tạm ứng”) được hiểu là Bên B thanh toán tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng này cho Bên A trước thời điểm Bên A chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa mua bán thuộc Hợp đồng này cho Bên B (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên B). Thời điểm Bên A

chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa mua bán thuộc Hợp đồng này cho Bên B (hoặc Bên C) được hiểu là thời điểm Bên A hoàn thành việc giao nhận hàng hóa thể hiện bằng Biên bản giao nhận hàng hóa được đại diện Bên A và Bên B (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên B) ký kết và Bên A đã phát hành Hóa đơn Giá trị gia tăng của hàng hóa gửi Bên B.

1.2. Giá trị thanh toán trả trước: Bên B sẽ tạm ứng cho Bên A một khoản tiền tối đa không quá **60%** giá trị hợp đồng tạm tính quy định tại khoản 2 Điều 2 hợp đồng.

1.3. Tiến độ, giá trị mỗi lần tạm ứng sẽ được hai Bên xem xét, thống nhất thực hiện theo đề nghị của Bên A và phù hợp khả năng tài chính của Bên B.

1.4. Chiết khấu thanh toán trả trước (chi phí vốn/tài chính):

1.4.1. Chiết khấu thanh toán được hiểu là khoản tiền tính bằng VNĐ/VND Bên A giảm trừ cho Bên B khi Bên B thanh toán trả trước tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng này cho Bên A (sau đây được gọi tắt là **“tiền chiết khấu”**).

1.4.2. Tiền chiết khấu (T_{CK}) được xác định như sau:

$$T_{CK} = \text{Số tiền thực tế Bên B thanh toán trả trước} \times (\text{nhân}) \text{ Tỷ lệ chiết khấu (\%/năm)} \times (\text{nhân}) \text{ Số ngày thanh toán trả trước : (chia) 365}$$

Trong đó:

- Số tiền thực tế Bên B thanh toán trả trước được xác định theo thực tế Bên B chuyển cho Bên A (bao gồm cả số tiền Bên A còn nợ Bên B được hai Bên thống nhất chuyển thành tiền thanh toán trả trước - nếu có).

- Tỷ lệ chiết khấu:

Được tính tương đương với lãi suất Bên B huy động vay ngắn hạn tại BIDV - Sở giao dịch 3 (hoặc Bên B huy động vay ngắn hạn tại một ngân hàng khác được hai Bên thống nhất nếu Bên không huy động vay ngắn hạn tại BIDV) theo từng thời kỳ tương ứng với kỳ tính tiền chiết khấu.

- Số ngày thanh toán trả trước:

Được tính từ ngày Bên B chuyển tiền thanh toán trả trước cho Bên A (hoặc ngày hai Bên thống nhất chuyển nợ thành tiền thanh toán trả trước - nếu có) đến ngày Bên B khấu trừ tiền thanh toán trả trước theo quy định của Hợp đồng.

1.4.3. Giá trị chiết khấu hàng tháng/kỳ thanh toán được hai Bên xác định cụ thể tại **Biên bản thống nhất giá trị chiết khấu tiền hàng** theo quy định của Hợp đồng này.

1.4.4. Tổng số tiền chiết khấu thuộc Hợp đồng này sẽ được hai Bên quyết toán khi kết thúc năm tài chính và/hoặc khi quyết toán Hợp đồng.

1.4.5. Chứng từ ghi nhận việc thanh toán tiền chiết khấu giữa hai Bên được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

1.5. Số tiền thanh toán trả trước sẽ được giảm trừ dần theo nguyên tắc quy định tại điểm 2.5 khoản 2 Điều này.

2. Thanh toán trả sau tiền mua hàng:

2.1. Thanh toán trả sau được hiểu là việc Bên B trả tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng cho Bên A sau khi hai Bên đã hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa (đã hoàn thành giao nhận hàng hóa) Bên B đã nhận được Hóa đơn Giá trị gia tăng tạm tính của hàng hóa mua bán hoặc Bên B trả tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng cho Bên A sau khi hai Bên đã hoàn thành quyết toán giá trị của từng lô hàng hóa giao nhận theo Hợp đồng và Bên B đã nhận được Hóa đơn Giá trị gia tăng điều chỉnh (nếu có) của hàng hóa được phát hành bởi Bên A.

2.2. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (“VNĐ/VNĐ”).

2.3. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản và/hoặc bù trừ công nợ (nếu có). Bên B sẽ tự chi trả phí chuyển tiền và tất cả các khoản phí và lệ phí ngân hàng khác (nếu có) liên quan đến việc chuyển tiền thanh toán cho Bên A.

2.4. Tiến độ thanh toán:

2.4.1. Thanh toán lần đầu: Bên B thanh toán tối đa 95% giá trị tạm tính của lô hàng giao nhận trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày hai Bên hoàn thành giao nhận (hoặc tạm giao nhận) lô hàng và Bên B đã nhận được hoá đơn GTGT thể hiện giá trị tạm tính của lô hàng do Bên A phát hành gửi Bên B.

2.4.2. Thanh toán lần sau: Bên B sẽ thanh toán cho Bên A giá trị còn lại của lô hàng (nếu có) trong vòng 30 ngày, kể từ ngày hai Bên ký **Biên bản quyết toán giá trị lô hàng (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị pháp lý tương tự)**.

2.5. Hồ sơ thanh toán lô hàng:

- Văn bản đề nghị thanh toán Bên A gửi Bên B (chỉ áp dụng khi thanh toán chuyển khoản).
- Bản chính Biên bản giao nhận phôi thép giữa Bên A và Bên B (hoặc Bên C).
- Bản chính Biên bản xác định, thống nhất chất lượng lô hàng (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị pháp lý tương tự) giữa Bên A và Bên B (hoặc Bên C).
- Bản chính Biên bản quyết toán giá trị chính thức lô hàng giữa Bên A và Bên B.
- Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ, hợp pháp của hàng hóa thực tế mua bán do Bên A phát hành gửi Bên B.

2.6. Phát hành Hóa đơn GTGT của hàng hóa

2.6.1. Thông tin Bên Mua hàng: Quy định tại phần đầu hợp đồng và/hoặc theo văn bản thông báo của Bên B về các nội dung thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

2.6.2. Phát hành Hóa đơn GTGT tạm tính của hàng hóa:

a) Khối lượng hàng hóa thể hiện trên hóa đơn tạm tính là khối lượng phôi thép các loại đã giao (hoặc đã tạm giao) và Bên B (hoặc Bên C) đã nhận (hoặc đã tạm nhận). Nếu vì lý do khách quan, hai Bên (A & B hoặc C) chưa thể hoàn thành giao nhận lô hàng nhưng Bên B (hoặc Bên C) có nhu cầu tạm nhận hàng hóa và gửi lại kho Bên A thì khối lượng hàng hóa được xác định theo khối lượng bình quân các thanh phôi thép. Trong trường hợp này, khối lượng hàng hóa thể hiện trên hóa đơn GTGT tạm tính được hiểu là khối lượng phôi thép tạm tính.

b) Đơn giá mua bán hàng hóa tạm tính: Là đơn giá tạm tính Bên B ký Hợp đồng mua bán với Bên C;

c) Thuế suất thuế GTGT: Theo quy định của pháp luật liên quan có hiệu lực tại thời điểm thực tế phát sinh giao dịch mua bán (thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa mua bán).

d) Nội dung, thời điểm phát hành hóa đơn GTGT của hàng hóa mua bán: Theo quy định của pháp luật có liên quan.

2.6.3. Phát hành hóa đơn GTGT điều chỉnh hóa đơn GTGT tạm tính đã phát hành:

Sau khi Bên A và Bên B (hoặc Bên C) đã xác định được khối lượng phôi thép giao nhận (đã xuất hóa đơn tạm tính) và/hoặc sau khi hai Bên ký Biên bản quyết toán giá trị chính thức của lô hàng hóa mua bán (hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương tự), Bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT điều chỉnh (tăng hoặc giảm) khối lượng, đơn giá, giá trị của hàng hóa, tiền thuế GTGT thể hiện trên hóa đơn GTGT tạm tính đã phát hành.

2.6.4. Hóa đơn GTGT có thể được điều chỉnh nhiều lần nhưng sau khi điều chỉnh lần cuối phải thể hiện đúng, chính xác khối lượng, giá trị hàng hóa thực tế đã mua bán (giao nhận) giữa hai Bên.

2.6.5. Email nhận hóa đơn: Lamtchc@gmail.Com và dungntt.vimico@gmail.com

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

1. Trách nhiệm của Bên A:

1.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, quyền sở hữu của hàng hóa bán cho Bên B/Bên C;

1.2. Cung cấp cho Bên B đầy đủ hàng hoá như đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong Hợp đồng.

1.3. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B (và/hoặc Bên C) trong quá trình giao nhận hàng hóa. Hướng dẫn, quản lý người đại diện nhận hàng của Bên B hoặc Bên C (bao gồm cả người được Bên B/Bên C thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) khi vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của Bên A;

1.4. Chịu trách nhiệm đảm bảo cân điện tử có đủ điều kiện để sử dụng theo quy định của Pháp luật.

1.5. Chịu trách nhiệm đến cùng về chất lượng hàng hoá được giao cho khách hàng của Bên B, chịu trách nhiệm phối hợp với Bên B và các bên để giải quyết trong trường hợp có khiếu nại của khách hàng của Bên B.

1.6. Cập nhật, thông báo kịp thời cho Bên B những thay đổi bất thường về khối lượng và chất lượng hàng hoá được sản xuất.

1.7. Theo đề nghị của Bên B, Bên A có trách nhiệm gửi cho Bên B bản khai báo xuất xứ của Nhà sản xuất/Nhà cung cấp nguyên liệu trong nước theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành theo Thông tư số: 05/2018/TT- BCT ngày 03/04/2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa (và/hoặc các quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế của Bộ Công thương ban hành trong quá trình thực hiện hợp đồng - nếu có) .

1.8. Xác nhận khối lượng hàng hóa thực tế giao nhận, lập Biên bản thống nhất giá trị từng lô hàng/hợp đồng theo những điều khoản quy định trong Hợp đồng này;

1.9. Phối hợp chặt chẽ với Bên B (hoặc Bên C) để giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình giao nhận hàng hóa/thực hiện hợp đồng .

1.10. Phát hành hóa đơn GTGT của hàng hóa theo quy định;

1.11. Định kỳ, không muộn hơn ngày 20 hàng tháng (nếu rơi vào ngày nghỉ thì chuyển sang ngày làm việc liền sau ngày 20) Bên A gửi thông báo cho Bên B về kế hoạch nhu cầu tiêu thụ tháng liền sau (nội dung bao gồm: Khối lượng phôi thép tồn kho dự kiến đến hết tháng, kế hoạch sản xuất, kế hoạch tiêu thụ,...).

1.12. Định kỳ trước ngày 20 (nếu rơi vào ngày nghỉ thì chuyển sang ngày làm việc liền sau ngày 20) tháng cuối quý, Bên A gửi thông báo cho Bên B về kế hoạch tiêu thụ quý sau (nội dung bao gồm: Khối lượng phôi thép tồn kho dự kiến khi kết thúc tháng cuối quý, kế hoạch sản xuất, kế hoạch tiêu thụ quý,...).

1.13. Xác định và thông báo giá sàn chào bán phôi thép khi Bên B yêu cầu. Trong trường hợp này Bên A phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về giá sàn do mình xác định và thông báo cho Bên B.

1.14. Thực hiện các trách nhiệm khác đã thỏa thuận trong hợp đồng này và pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Bên B:

- a) Thông báo cho Bên A biết kế hoạch giao nhận hàng.
- b) Thanh toán tiền hàng cho Bên A theo đúng chất lượng, khối lượng đã nhận theo quy định của Hợp đồng. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong Hợp đồng.

Điều 7. Ủy quyền và nhận ủy quyền

1. Trong trường hợp Bên B ký hợp đồng mua bán phôi thép thuộc hợp đồng này với Bên C thì Bên B ủy quyền và CISCO nhận ủy quyền thực hiện:

1.1. Trực tiếp liên hệ và tổ chức giao nhận hàng hóa mua bán thuộc hợp đồng này với Bên C theo quy định Hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

1.2. Hướng dẫn, quản lý người đại diện nhận hàng của Bên C bao gồm cả người được Bên C thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) khi vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của CISCO (nếu giao hàng tại kho của Bên A); hoặc phối hợp với Bên C hướng dẫn, quản lý người đại diện giao nhận hàng của Bên cung cấp dịch vụ vận chuyển (sau đây gọi/viết tắt là "Bên VT") trong quá trình giao nhận, vận chuyển hàng hóa thuộc hợp đồng này và hợp đồng giữa Bên A & Bên C khi đi trên đường và vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của CISCO và của Bên C.

1.3. Yêu cầu đại diện nhận hàng của Bên C (hoặc Bên VT) tuân thủ đúng các quy định và hướng dẫn của CISCO, của Bên C khi vào khu vực giao nhận hàng; tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và mọi rủi ro có liên quan nếu vi phạm quy định gây tai nạn thiệt hại cho chính bản thân mình hoặc người, tài sản của Bên C, của CISCO; nếu vi phạm quy định dẫn đến gây tai nạn thiệt hại cho người, tài sản của Bên C, của CISCO hoặc của Bên thứ 3 khác thì phải bồi thường cho Bên C, CISCO toàn bộ giá trị thiệt hại đó;

1.4. Phối hợp với Bên C, Bên VT để giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình giao nhận hàng hóa và/hoặc thực hiện các nội dung được VIMICO ủy quyền.

1.5. Cân, ghi chép, tổng hợp, đối chiếu, lập, ký hồ sơ giao nhận hàng hóa (Phiếu cân, Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận hàng hóa hàng ngày, Biên bản tổng hợp khối lượng giao nhận từng lô hàng) với Bên C (hoặc với Bên VT);

1.6. Cùng Bên C lấy, gia công, phân chia mẫu và gửi phân tích trọng tài trong trường hợp Bên C có khiếu nại về chất lượng theo quy định của Hợp đồng này và Hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

1.7. Cùng Bên C đối chiếu, thống nhất, lập, ký xác nhận Biên bản thống số lượng, chất lượng chính thức của lô hàng giao nhận theo các quy định của Hợp đồng này; Hợp đồng giữa Bên B và Bên C;

1.8. Cùng Bên VT nghiệm thu khối lượng, giá trị hàng hóa vận tải theo quy định của Hợp đồng giữa Bên B và Bên VT.

1.9. Các nội dung khác (nếu có) theo thông báo của VIMICO gửi CISCO và/hoặc theo thỏa thuận khác (nếu có) thể hiện tại hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc hợp đồng này ký giữa Bên B và Bên C;

2. Khối lượng, chất lượng hàng hóa thực tế giao nhận được CISCO và Bên C cùng thống nhất, xác nhận sẽ là căn cứ để xác định, thống nhất giá trị hàng hóa mua bán thuộc hợp đồng này giữa VIMICO và CISCO và giữa Bên B & Bên C theo hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

3. Khối lượng, chất lượng hàng hóa vận chuyển thực tế giao nhận được CISCO

và Bên VT cùng thống nhất, xác nhận sẽ là căn cứ để xác định, thống nhất giá trị chi phí vận chuyển hàng hóa thuộc hợp đồng này giữa VIMICO và CISCO và giữa Bên B & Bên VT theo hợp đồng giữa Bên B và Bên VT.

4. VIMICO có toàn quyền tự quyết định thay đổi một hoặc toàn bộ nội dung, phạm vi ủy quyền nêu trên nếu thấy cần thiết vào bất kỳ thời điểm nào mà nội dung, phạm vi công việc ủy quyền chưa diễn ra.

Điều 8. Bất khả kháng

1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng này, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các Bên, làm Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thỏa mãn các quy định tại Khoản 1 Điều này:

- (a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;
- (b) Cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;
- (c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;
- (d) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;
- (e) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa nhà máy;
- (f) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi xảy ra sự kiện Bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia trong thời gian sớm nhất về sự kiện đó. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ khi bắt đầu xảy ra sự kiện, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia đầy đủ, chi tiết về việc xảy ra sự kiện đó cũng như tác động của nó đối với Bên bị ảnh hưởng trong việc thực hiện Hợp đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Văn bản thông báo phải được gửi kèm với văn bản của một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra Bất khả kháng xác nhận đã xảy ra sự kiện đó.

Trong vòng 02 (hai) ngày sau khi sự kiện Bất khả kháng chấm dứt, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt sự kiện đó. Trong vòng 07 (bảy) ngày tiếp theo, Bên bị ảnh hưởng phải chuyển cho Bên kia văn bản xác nhận về sự kiện Bất khả kháng được cấp bởi một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện. Văn bản xác nhận Bất khả kháng phải mô tả sự kiện, địa điểm phát sinh, thời gian phát sinh và tồn tại, hậu quả và tác động ảnh hưởng của sự kiện này đối với việc thực hiện hợp đồng, v.v.

Nếu Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng không thực hiện đầy đủ việc thông báo và cung cấp tài liệu về sự kiện đó theo quy định tại Khoản này thì mất quyền được miễn trách nhiệm như quy định tại Khoản 5 Điều này.

4. Trong thời gian diễn ra sự kiện Bất khả kháng Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của sự kiện Bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng.

5. Ngoài trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã được thực hiện trước thời điểm xảy ra Bất khả kháng và/hoặc các khoản tiền khác (nếu có), Bên vi phạm các nghĩa vụ theo Hợp đồng này do sự kiện Bất khả kháng sẽ được miễn trách nhiệm.

6. Nếu một Bên do sự kiện Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp đồng này trong thời hạn 90 ngày liên tục kể từ ngày xảy ra sự kiện Bất khả kháng thì một trong các Bên có quyền gửi văn bản cho Bên kia trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày để thông báo việc đơn phương chấm dứt hợp đồng. Hợp đồng được coi là chấm dứt vào ngày ghi trong văn bản thông báo.

Sau khi gửi văn bản thông báo chấm dứt Hợp đồng, các Bên phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ còn tồn đọng cho đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng này, trừ các nghĩa vụ được miễn trách nhiệm. Để tránh hiểu nhầm, trong mọi hoàn cảnh không Bên nào được giải phóng khỏi nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại Khoản 5 Điều này dù Hợp đồng đã chấm dứt hay chưa.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu không giải quyết được thì trong vòng 60 ngày làm việc, kể từ ngày thúc thương lượng, đàm phán không thành, một trong hai Bên đều có quyền đệ đơn đến Tòa án có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật Việt Nam để giải quyết. Phán quyết của Tòa là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai Bên. Chi phí giải quyết vụ việc tại Tòa án (bao gồm cả phí thuê Luật sư) do Bên thua kiện chi trả.

Điều 10. Các thỏa thuận khác

1. Không bên nào có quyền sửa đổi, bổ sung hợp đồng này khi không có sự đồng ý của Bên kia. Mọi sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được hai Bên đồng ý bằng văn bản.

2. Nếu Bên nào đơn phương thay đổi hoặc vi phạm các điều khoản của hợp đồng hoặc huỷ bỏ, chấm dứt hợp đồng mà không có lý do chính đáng và không được sự đồng ý của Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại cho Bên kia.

3. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày **30/06/2026** hoặc sau khi hai Bên tổ chức xong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 - **tùy điều kiện nào đến sau.**

4. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Phương

Trịnh Văn Tuệ

Số: 904 /TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

**V/v thông qua Hợp đồng kinh tế mua/bán than cốc luyện kim năm 2025 - 2026
với Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Kế hoạch SXKD năm 2025 đã xây dựng. Kế hoạch dự kiến sử dụng than cốc luyện kim cho sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng khoảng 80.000 tấn/năm.

Để đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, HĐQT Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua Hợp đồng kinh tế mua bán than cốc luyện kim năm 2025 - 2026 với Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP để làm căn cứ triển khai thực hiện.

Trong đó: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty: (i) Phê duyệt hợp đồng mẫu; (ii) Phê duyệt quy trình thực hiện, kế hoạch và phương thức tiêu thụ sản phẩm để làm cơ sở ký kết Hợp đồng kinh tế mua bán than cốc luyện kim năm 2025-2026 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty, quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

(Có dự thảo hợp đồng kèm theo).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Ngô Quốc Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN CỐC
Số: /VIMICO - CISCO/2025

Căn cứ Luật Dân sự ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số: /NQ-ĐHĐCĐ ngày / /2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số: /NQ - CISCO ngày / /2025 của HĐQT CISCO;

Căn cứ Nghị quyết số: /NQ - VIMICO ngày / /2025 của HĐQT VIMICO;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2025, tại trụ sở VIMICO, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN: TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

(Sau đây gọi/viết tắt là “**Bên Bán** hoặc **Bên A** hoặc **VIMICO**”)

Địa chỉ : Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 0462 876666

; Fax: 0462883333

Mã số thuế : 0100103087.

- Tài khoản số : 112000054351, tại Vietinbank - Chi nhánh Hai Bà Trưng

- Tài khoản số : 1600073585, tại BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3

- Tài khoản số : 0021000243133, tại Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội

- Tài khoản số : 0571104010005, tại MB Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Tài khoản số : 170114851000017, EximBank - Chi nhánh Long Biên, Hà Nội.

- Tài khoản số : 4522666888, tại VP Bank

Người đại diện: Ông **Trịnh Văn Tuệ**

Chức vụ: Tổng giám đốc.

BÊN MUA : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

(Sau đây gọi/viết tắt là “**Bên Mua** hoặc **Bên B** hoặc **CISCO**”)

Địa chỉ : 52 Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Điện thoại : 0206.3953.369

Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế : 4800162247

- Tài khoản số : 33010000017892, tại BIDV, Chi nhánh Cao Bằng.

- Tài khoản số : 35256660666666, tại MB Bank, Chi nhánh Hoàn Kiếm.

- Tài khoản số : 39476789, tại VP Bank.

Người đại diện: Ông **Nguyễn Văn Phương**

Chức vụ: Giám đốc

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất, tự nguyện ký kết Hợp đồng mua bán than cốc luyện kim (sau đây gọi/viết tắt là “Hợp đồng”) với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Hàng hóa mua bán

1. Tên hàng hóa: Than cốc luyện kim (sau đây gọi/viết tắt là “COKE”).
2. Nguồn gốc, xuất xứ: COKE được sản xuất hợp pháp tại Việt Nam và/hoặc được sản xuất tại nước ngoài, nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam. COKE cung cấp phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ (Ghi rõ Quốc gia, vùng lãnh thổ).
3. Quy cách, chất lượng COKE:
 - 3.1. Quy cách đóng gói: Hàng để rời, không bao bì.
 - 3.2. Chất lượng hàng hóa: COKE phải đáp ứng các yêu cầu về Tiêu chuẩn chất lượng quy định trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tiêu chuẩn chất lượng COKE

STT	Tên thành phần	Ký hiệu	ĐVT	Yêu cầu	Xác định theo...
1	Các bon cố định	FC	%	$\geq 83,5$	Tán khô
2	Lưu huỳnh	S	%	$\leq 0,8$	Tán khô
3	Độ tro	A	%	$\leq 13,5$	Tán khô
4	Độ bốc	V	%	$\leq 1,8$	Tán khô
5	Độ ẩm tự nhiên	W	%	≤ 7	Tán thực tế
6	Cỡ hạt 25 ÷ 80 mm	ϕ	%	≥ 90	Tán khô
6.1	Cỡ hạt < (nhỏ hơn) 25 mm	ϕ	%	< 5	Tán khô
6.2	Cỡ hạt 25 ÷ 40mm	ϕ	%	< 20	Tán khô
6.3	Cỡ hạt > (lớn hơn) 80 mm	ϕ	%	< 5	Tán khô
7	Cường độ quay	M40	%	≥ 76	Tán khô
8	Cường độ chống vỡ	M25	%	≥ 88	Tán khô
9	Cường độ rơi	M10	%	$\leq 8,5$	Tán khô
10	Độ bền cốc sau phản ứng	CSR	%	≥ 60	Tán khô
11	Chỉ số khả năng phản ứng cốc	CRI	%	≤ 30	Tán khô

Ghi chú: Trong bảng trên ký hiệu \leq là nhỏ hơn hoặc bằng; ký hiệu \geq là lớn hơn hoặc bằng; ký hiệu $<$ là nhỏ hơn; ký hiệu $>$ là lớn hơn; ký hiệu \div là đến; Quy khô/quy độ ẩm 0% là khối lượng đã trừ ẩm tự nhiên (đã trừ khối lượng nước bám dính trong COKE); tán thực tế là khối lượng COKE thực tế qua cân (bao gồm cả ẩm tự nhiên).

4. Khối lượng mua bán và thời gian cung cấp:

4.1. Khối lượng mua bán tạm tính: **100.000 tấn quy khô (quy độ ẩm 0%).**

4.2. Khối lượng mua bán thực tế thực hiện: Theo nhu cầu thực tế sản xuất của CISCO và phù hợp khả năng VIMICO mua được từ Nhà cung cấp. Khối lượng mua bán cụ thể hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng năm theo đặt hàng của CISCO và phù hợp khả năng VIMICO mua được từ các Nhà cung cấp.

4.3. Thời gian, tiến độ cung cấp:

Kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết 30/06/2026 hoặc đến khi Bên B tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (tùy thuộc điều kiện nào đến sau). Thời gian, tiến độ cung cấp cụ thể theo đơn đặt hàng của Bên B và phù hợp khả năng Bên A mua được từ Nhà cung cấp.

Điều 2. Giá cả mua bán hàng hóa

1. Giá cả mua bán tại thời điểm hai Bên (A&B) ký kết hợp đồng:

1.1. Đơn giá tạm tính (chưa bao gồm thuế GTGT nhưng đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí khác - nếu có); giao hàng tại kho Bên B (địa chỉ:.....) là **10.000.000 đồng/tấn COKE quy khô** (Mười triệu đồng trên tấn COKE quy khô).

1.2. Giá trị Hợp đồng tạm tính (đã bao gồm 10% thuế GTGT và các loại thuế, phí, lệ phí khác - nếu có); giao hàng kho Bên B (địa chỉ:.....):

Giá trị hàng hóa: $100.000 \text{ tấn} \times 10.000.000 \text{ đ/tấn} = 1.000.000.000.000 \text{ đồng}$

Tiền Thuế GTGT (10%) $= 100.000.000.000 \text{ đồng}$

Giá trị Hợp đồng tạm tính $= 1.100.000.000.000 \text{ đồng}$

(Bảng chữ: Một nghìn, một trăm tỷ đồng.)

2. Giá cả mua bán hàng hóa chính thức:

2.1. Đơn giá mua bán chính thức:

2.1.1. Giá mua bán COKE thuộc hợp đồng được tính theo giá cả thị trường tại từng thời điểm thực tế phát sinh giao dịch mua bán + (trừ) chi phí thương mại (chi phí tổ chức đấu thầu/chào giá, tham gia đấu giá,...) - nếu có liên quan đến hợp đồng này. Chi phí thương mại (nếu có) được cộng vào giá mua bán các lô hàng giao nhận từng tháng hoặc từng quý hoặc khi kết thúc năm tài chính hoặc khi quyết toán hợp đồng.

2.1.2. Giá cả thị trường được xác định theo các hình thức sau:

Giá mua bán COKE (thuộc hợp đồng này) là giá Bên A mua COKE để cung cấp cho Bên B (theo hợp đồng này) từ Nhà cung cấp. Đơn giá này được xác định trên cơ sở kết quả Bên A tổ chức mua sắm (lựa chọn Nhà cung cấp) theo hình thức đấu thầu, chào giá,... Phù hợp quy định của Luật Đấu thầu hoặc Quy chế quản lý vật tư/Quy trình quản lý, thực hiện công tác vật tư do HĐQT/Tổng giám đốc VIMICO ban hành (bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung, thay thế sau khi hai Bên ký kết hợp đồng này - nếu có).

3. Giá trị hợp đồng chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận, đơn giá chính thức và chất lượng thực tế của các lô hàng giao nhận thuộc Hợp đồng này và hợp đồng giữa Bên A và Bên C.

Điều 3. Giao nhận hàng hóa mua bán

1. Đơn vị giao hàng: Là Bên A hoặc là các Nhà cung cấp bán COKE cho Bên A để Bên A bán lại cho Bên B theo hợp đồng này (sau đây gọi/viết tắt là "**Bên C/Nhà cung cấp/NCC**") tại từng lần Bên A tổ chức mua sắm thành công và được thể hiện tại Hợp đồng mua bán giữa Bên A và Bên C. Trong trường hợp này, Hợp đồng mua bán được ký kết giữa Bên A và Bên C gửi cho Bên B được hiểu/coi như là Phụ lục không tách rời của hợp đồng này (ngoại trừ những nội dung, điều khoản xung đột lợi ích với nội dung, điều khoản quy định tại hợp đồng này và/hoặc đơn đặt hàng của Bên B).

2. Hàng hóa giao nhận: Theo tình trạng thực tế của COKE Bên A (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên A) giao cho Bên B tại kho của Bên B.

3. Địa điểm giao/nhận hàng hóa: Tại kho của Bên B ở Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng (địa chỉ: Km7, quốc lộ 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng).

4. Phương thức giao/nhận: COKE giao nhận trên phương tiện vận tải của Bên A (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên A). Bên B chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và trả chi phí bốc xếp, vận chuyển COKE vào kho.

5. Tiến độ giao nhận: Hàng hóa được cung cấp, giao nhận thành nhiều đợt/nhiều lô phù hợp với nhu cầu thực tế sản xuất của CISCO; khối lượng, tiến độ cung cấp, giao nhận từng đợt/từng lô theo đặt hàng của CISCO và phù hợp khả năng đáp ứng của VIMICO/của Nhà cung cấp tại từng thời điểm Bên A tổ chức mua sắm thành công.

6. Xác định khối lượng hàng hóa thực tế giao nhận:

6.1. Xác định khối lượng COKE ướt thực tế giao nhận: Bằng cân ô tô điện tử của CISCO đặt tại địa điểm giao nhận; Khối lượng COKE giao nhận được thể hiện bằng Biên bản giao nhận được lập, ký kết giữa Đại diện giao nhận hàng của Bên A (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên A) và Bên B. Trường hợp cân trên bị hỏng đột xuất thì sẽ lựa chọn trạm cân khác trên địa bàn tỉnh Cao Bằng để cân xác định khối lượng COKE thực tế giao nhận; chi phí cân hàng trong trường hợp này (nếu có) do Bên B chi trả.

Khối lượng hàng hóa thực tế giao nhận (**COKE ướt**) = (bằng) khối lượng cả xe và COKE (đvt: tấn/tạ/kg) - (trừ) khối lượng xe (đvt: tấn/tạ/kg).

6.2. Xác định khối lượng COKE quy khô (quy độ ẩm 0%) thực tế giao nhận: Khối lượng COKE mua bán là khối lượng COKE quy khô (quy độ ẩm 0%) thực tế giao nhận. Khối lượng COKE quy khô (quy độ ẩm 0%) = (Bằng) Khối lượng COKE ướt (đvt: tấn/tạ/kg) - (trừ) khối lượng nước (% H₂O) có trong COKE (đvt: tấn/tạ/kg).

$$\text{COKE khô (độ ẩm 0\%)} = \text{COKE (ướt)} - (\text{trừ}) \text{COKE (ướt)} \times (\text{nhân}) \% \text{H}_2\text{O}$$

Độ ẩm thực tế của hàng hóa (% H₂O) là tỷ lệ nước (biểu thị bằng % khối lượng) bám dính trong COKE. Độ ẩm thực tế của hàng hóa được Tổ chức giám định độc lập và/hoặc đại diện hai Bên cùng lấy mẫu, phân tích xác định và được thể hiện, xác nhận bằng **Biên bản xác định độ ẩm** (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị pháp lý tương tự).

7. Thời gian giao nhận hàng hóa: Thời gian giao nhận hàng hóa cụ thể hàng ngày (kể cả giao nhận vào ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, tết - nếu cần thiết) sẽ được đại diện giao nhận hàng của hai Bên (Bên B & Bên A và/hoặc Bên C) trao đổi trực tiếp và thống nhất thực hiện.

8. Tiến độ giao nhận hàng: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi hợp đồng chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 10 Hợp đồng.

9. Lô hàng: Khối lượng COKE mua bán thuộc hợp đồng này được giao nhận thành nhiều đợt, nhiều lô hàng; khối lượng 01 (một) lô khoảng **1.250 +/- (cộng hoặc trừ) 10% tấn quy khô** (quy độ ẩm 0%). Khối lượng giao nhận cụ thể mỗi lô hàng (kể cả nằm ngoài khoảng 1.250 +/- 10%) do Bên B và Bên A (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên A) trao đổi trực tiếp (hoặc trao đổi qua điện thoại, tin nhắn SMS, gmail,...) trên cơ sở phù hợp thực tế sản xuất, nhu cầu COKE của CISCO và khả năng cung cấp, giao hàng của Bên A (hoặc Bên C) để thống nhất thực hiện.

Điều 4. Kiểm định chất lượng hàng hóa giao nhận

1. Chất lượng COKE giao nhận được thể hiện qua kết quả lấy mẫu, phân tích xác định các chỉ tiêu quy cách, chất lượng yêu cầu nêu tại Điều 1 Hợp đồng.

2. Chất lượng COKE được lấy mẫu, phân tích xác định các chỉ tiêu quy cách, chất lượng và nghiệm thu, quyết toán theo từng lô hàng giao nhận.

3. Việc lấy mẫu, phân tích xác định các chỉ tiêu quy cách, chất lượng từng đợt/từng lô hàng giao nhận thuộc hợp đồng sẽ do 01 (một) hoặc nhiều tổ chức giám định độc lập có chức năng, năng lực giám định COKE đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam thực hiện tại địa điểm giao nhận hàng. Tổ chức giám định độc lập sẽ do CISCO lựa chọn, chỉ định và thông báo cho Bên A cùng với đơn đặt hàng hoặc trước khi Bên A lập Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ mời chào giá,... Để công khai cho các Nhà cung cấp biết.

4. Việc sàng, xác định cỡ hạt của COKE sẽ được hai Bên cùng phối hợp với Tổ chức giám định độc lập (nếu cần) thực hiện ngay tại địa điểm giao hàng.

5. Quy trình giám sát cân đong, quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu:

Bản sao y bản chính quy trình giám sát cân đong và quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu (xác định độ ẩm, cỡ hạt và phân tích chất lượng hàng hóa) của Tổ chức giám định độc lập được ghi trong hợp đồng giám định giữa Bên B và Tổ chức giám định độc lập; đồng thời được giao cho Bên A cùng với đơn đặt hàng hoặc trước khi Bên A lập Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ mời chào giá,... Để công khai cho các Nhà cung cấp biết trước khi tham gia dự thầu, tham gia chào giá.

6. Chi phí giám định chất lượng COKE sẽ do Bên B và Bên A (hoặc Bên C) chịu trách nhiệm chi trả theo tỷ lệ 50/50. Bên B sẽ tạm ứng chi trả 100% chi phí giám định cho Tổ chức giám định độc lập và Bên A (hoặc Bên C) sẽ hoàn trả cho Bên B 50% chi phí giám định bằng hình thức chuyển khoản và/hoặc trừ vào giá trị COKE mua bán đã được Bên B nghiệm thu, quyết toán.

Điều 5. Thanh toán

1. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (“đồng/VND/VND”)

2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản và/hoặc Bằng bù trừ công nợ giữa hai Bên (A & B) và/hoặc Bù trừ công nợ giữa 3 Bên (A & B & C).

4. Thời gian, tiến độ thanh toán: Trong vòng 45 ngày, kể từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu, quyết toán giá trị lô COKE giao nhận.

5. Bên B cam kết bán cho Bên A trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tối thiểu 100.000 tấn (trung bình $8.000 \pm 5\%$ tấn/tháng) phôi thép đạt tiêu chuẩn thương phẩm theo giá thỏa thuận giữa hai Bên trên cơ sở giá thị trường hiện hành hoặc gần nhất đã biết có cùng điều kiện giao nhận và thanh toán (hoặc được quy đổi về cùng cùng điều kiện giao nhận và thanh toán) để đảm bảo đối trừ 100% công nợ với tiền mua than cốc thuộc Hợp đồng này.

6. Trường hợp vì lý do nào đó mà đến ngày thứ 75 (bảy mươi lăm) kể từ ngày hóa đơn cho một lô hàng than cốc nào đó mà tổng giá trị lũy kế của lượng phôi thép (hoặc gang) do Bên B cung cấp cho Bên A để bù trừ công nợ theo Hợp đồng này thấp hơn tổng giá trị lũy kế của lượng than cốc Bên A đã cung cấp thì Bên B phải chịu lãi suất phân chậm trả 0,6%/tháng lãi suất chậm trả, nhưng tối đa không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

7. Hóa đơn: Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa mua bán gửi Bên B sau khi hai Bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao số lượng và chất lượng của lô hàng.

Điều 6. Trách nhiệm của các Bên

1. Trách nhiệm của Bên A:

- Thông báo kịp thời bằng văn bản (hoặc điện thoại trực tiếp hoặc gửi tin nhắn trên Portal, Email, Zalo,...) cho Bên B về kết quả Bên A tổ chức đầu thầu, chào giá,... mua sắm COKE để cung cấp cho Bên B theo Hợp đồng này;

- Thông báo kịp thời cho Bên B về Hợp đồng với Bên C.

- Bảo đảm giao hàng hóa đúng số lượng, chất lượng và thời gian đã thỏa thuận.

- Phối hợp với Bên B đôn đốc Bên C nhận lại lượng COKE không đảm bảo yêu cầu quy cách, chất lượng bị Bên B từ chối nhận hàng hoặc trả lại hàng đã nhận vào cuối mỗi ngày giao nhận (nếu có).

- Phối hợp với Bên B đôn đốc Bên C giao bổ sung COKE đáp ứng yêu cầu quy cách, chất lượng cho đủ số lượng và trong thời hạn theo Thông báo của Bên A/Bên B (nếu có).

2. Trách nhiệm của Bên B:

- Định kỳ, không muộn hơn ngày 20 hàng tháng (nếu rơi vào ngày nghỉ thì chuyển sang ngày làm việc liền sau ngày 20) Bên B gửi thông báo cho Bên A về kế hoạch nhu cầu COKE tháng liền sau (nội dung bao gồm: Khối lượng COKE tồn kho dự kiến đến hết tháng, kế hoạch sản xuất, nhu cầu COKE, đơn đặt hàng cung cấp COKE phục vụ sản xuất tháng sau...). Tự chịu trách nhiệm nếu thiếu COKE đảm bảo sản xuất liên tục do Bên B không thông báo, đặt hàng kịp thời dẫn tới Bên A không thể mua sắm kịp COKE để cung cấp cho Bên B.

- Định kỳ trước ngày 20 (nếu rơi vào ngày nghỉ thì chuyển sang ngày làm việc liền sau ngày 20) tháng cuối quý, Bên B gửi thông báo cho Bên A về kế hoạch sản xuất, nhu cầu COKE quý sau (nội dung bao gồm: Khối lượng COKE tồn kho dự kiến khi kết thúc tháng cuối quý, kế hoạch sản xuất, kế hoạch sử dụng COKE, đơn đặt hàng cung cấp COKE phục vụ sản xuất quý sau...).

- Xác định và thông báo giá trần mua sắm COKE khi Bên A yêu cầu. Trong trường hợp này, Bên B phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về giá trần do mình xác định, thông báo cho Bên A; đồng thời, tự chịu trách nhiệm nếu thiếu COKE đảm bảo sản xuất liên tục do Bên B xác định giá trần không phù hợp thị trường dẫn tới Bên A không thể mua sắm được COKE để cung cấp cho Bên B.

- Lựa chọn, ký kết hợp đồng với Tổ chức giám định độc lập đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm theo quy định của pháp luật có liên quan và gửi thông báo kèm Quy trình giám sát cân đong, quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu cho Bên A trước khi Bên A lập Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ chào giá,... Mua sắm COKE để cung cấp cho Bên B theo hợp đồng này.

- Chuẩn bị đầy đủ nhân lực, các phương tiện cân, kiểm tra chất lượng hàng hóa, kho bãi nhận hàng.

- Đảm bảo việc thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên A.

Điều 7. Ủy quyền và nhận ủy quyền

1. Trong trường hợp Bên A ký hợp đồng mua bán COKE với Bên C để bán lại cho Bên B theo hợp đồng này thì Bên A ủy quyền và CISCO nhận ủy quyền thực hiện:

1.1. Trực tiếp liên hệ và tổ chức giao nhận hàng hóa mua bán thuộc hợp đồng này với Bên C theo quy định Hợp đồng giữa Bên A và Bên C.

1.2. Hướng dẫn, quản lý người đại diện giao hàng của Bên C bao gồm cả người được Bên C thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) khi vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của CISCO;

1.3. Phối hợp với Bên C huấn luyện nội quy, an toàn lao động và yêu cầu đại diện giao hàng của Bên C (bao gồm cả người được Bên C thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) tuân thủ đúng các quy định và hướng dẫn của CISCO khi vào khu vực giao nhận hàng; tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và mọi rủi ro có liên quan nếu vi phạm quy định gây tai nạn thiệt hại cho chính bản thân mình hoặc người, tài sản của Bên khác; nếu vi phạm quy định dẫn đến gây tai nạn thiệt hại cho người, tài sản của CISCO hoặc của Bên thứ 3 khác thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó;

1.4. Tổ chức bốc xếp hàng hóa khỏi phương tiện vận chuyển nhanh chóng, kịp thời giải phóng phương tiện vận chuyển cho Bên A (hoặc Bên C)

1.5. Phối hợp với Bên C để giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình giao nhận hàng hóa và/hoặc thực hiện các nội dung được VIMICO ủy quyền;

1.6. Cùng Bên C, Tổ chức giám định độc lập cân, ghi chép, tổng hợp, đối chiếu, lập, ký hồ sơ giao nhận hàng hóa (Phiếu cân, Phiếu nhập kho, Biên bản giao nhận hàng hóa hàng ngày, Biên bản tổng hợp khối lượng giao nhận từng lô hàng) với Bên C;

1.7. Cùng Tổ chức giám định độc lập và Bên C lấy, gia công, phân chia mẫu theo quy định của Hợp đồng này và Hợp đồng giữa Bên A và Bên C.

1.8. Cùng Bên C giám sát Tổ chức giám định độc lập lấy mẫu, phân tích xác định độ ẩm, quy cách, chất lượng hàng hóa giao nhận và lập, ký xác nhận Biên bản xác độ ẩm hàng hóa thực tế giao nhận theo quy định của Hợp đồng này và Hợp đồng giữa Bên A và Bên C;

1.9. Tiếp nhận, kiểm tra, quản lý, lưu trữ Hồ sơ chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ COKE giao nhận theo quy định của Hợp đồng này và Hợp đồng giữa Bên A và Bên C;

1.10. Cùng Bên C đối chiếu, thống nhất, lập, ký xác nhận Biên bản thống nhất quy cách, chất lượng chính thức của lô hàng giao nhận theo các quy định của Hợp đồng này; Hợp đồng giữa Bên A và Bên C;

1.11. Các nội dung khác (nếu có) theo thông báo của VIMICO gửi CISCO và/hoặc theo thỏa thuận khác (nếu có) thể hiện tại hợp đồng mua bán COKE ký giữa Bên A và Bên C;

2. Khối lượng, chất lượng COKE thực tế giao nhận được CISCO và Bên C cùng thống nhất, xác nhận sẽ đồng thời là khối lượng, chất lượng COKE thực tế giao nhận được CISCO và Bên A xác nhận và sẽ là căn cứ để các Bên (A&B; B&C) xác định, thống nhất giá trị COKE mua bán chính thức giữa VIMICO và CISCO theo hợp đồng này; đồng thời, cũng là căn cứ để xác định, thống nhất giá trị COKE mua bán chính thức giữa Bên A và Bên C.

3. VIMICO có toàn quyền tự quyết định thay đổi một hoặc toàn bộ nội dung, phạm vi ủy quyền nêu trên nếu thấy cần thiết vào bất kỳ thời điểm nào mà nội dung, phạm vi công việc ủy quyền chưa diễn ra.

Điều 8. Bất khả kháng

1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng này, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các Bên, làm Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thỏa mãn các quy định tại Khoản 1 Điều này:

(a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;

(b) Cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;

(c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;

(d) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;

(e) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa nhà máy;

(f) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi xảy ra sự kiện Bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia trong thời gian sớm nhất về sự kiện đó. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ khi bắt đầu xảy ra sự kiện, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia đầy đủ, chi tiết về việc xảy ra sự kiện đó cũng như tác động của nó đối với Bên bị ảnh hưởng trong việc thực hiện Hợp đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Văn bản thông báo phải được gửi kèm với văn bản của một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra Bất khả kháng xác nhận đã xảy ra sự kiện đó.

Trong vòng 02 (hai) ngày sau khi sự kiện Bất khả kháng chấm dứt, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt sự kiện đó. Trong vòng 07 (bảy) ngày tiếp theo, Bên bị ảnh hưởng phải chuyển cho Bên kia văn bản xác nhận về sự kiện Bất khả kháng được cấp bởi một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện. Văn bản xác nhận Bất khả kháng phải mô tả sự kiện, địa điểm phát sinh, thời gian phát sinh và tồn tại, hậu quả và tác động ảnh hưởng của sự kiện này đối với việc thực hiện hợp đồng, v.v.

Nếu Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng không thực hiện đầy đủ việc thông báo và cung cấp tài liệu về sự kiện đó theo quy định tại Khoản này thì mất quyền được miễn trách nhiệm như quy định tại Khoản 5 Điều này.

4. Trong thời gian diễn ra sự kiện Bất khả kháng Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của sự kiện Bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng.

5. Ngoại trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã được thực hiện trước thời điểm xảy ra Bất khả kháng và/hoặc các khoản tiền khác (nếu có), Bên vi phạm các nghĩa vụ theo Hợp đồng này do sự kiện Bất khả kháng sẽ được miễn trách nhiệm.

6. Nếu một Bên do sự kiện Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp đồng này trong thời hạn 90 ngày liên tục kể từ ngày xảy ra sự kiện Bất khả kháng thì một trong các Bên có quyền gửi văn bản cho Bên kia trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày để thông báo việc đơn phương chấm dứt hợp đồng. Hợp đồng được coi là chấm dứt vào ngày ghi trong văn bản thông báo.

Sau khi gửi văn bản thông báo chấm dứt Hợp đồng, các Bên phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ còn tồn đọng cho đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng, trừ các nghĩa vụ được miễn trách nhiệm. Để tránh hiểu nhầm, trong mọi hoàn cảnh không Bên nào được miễn trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại Khoản 5 Điều này dù Hợp đồng đã chấm dứt hay chưa.

Điều 9. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

1. Luật điều chỉnh: Hợp đồng này và toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ hoặc có liên quan tới Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Giải quyết tranh chấp: Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các Bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc, thương lượng để giải quyết trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu không giải quyết được thì trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày thúc thương lượng, đàm phán không thành, một trong hai Bên đều có quyền đệ đơn đến Tòa án (hoặc Trọng tài) có thẩm quyền để giải quyết. Phán quyết của Tòa (hoặc của Trọng tài) là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai Bên. Chi phí giải quyết vụ việc tại Tòa án hoặc Trọng tài (bao gồm cả phí thuê Luật sư) do Bên thua kiện chi trả.

Điều 10. Hiệu lực hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai Bên ký kết và hết hiệu lực theo thỏa thuận, thống nhất của hai Bên được thể hiện tại Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị tương tự).

Điều 11. Các điều khoản khác

1. Không Bên nào có quyền sửa đổi, bổ sung hợp đồng này khi không có sự đồng ý của Bên kia. Mọi sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được hai bên đồng ý bằng văn bản.

2. Nếu Bên nào đơn phương thay đổi hoặc vi phạm các điều khoản của hợp đồng hoặc hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng mà không có lý do chính đáng và không được sự đồng ý của Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại cho bên kia.

3. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi Bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

ĐỂ LÀM BẰNG, các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám đốc

Trịnh Văn Tuệ

Nguyễn Văn Phương

Số: 907/TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

**V/v thông qua Phương án vốn thực hiện phương án sản xuất,
khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa giai đoạn 2025-2026**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB, ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Phương án vốn thực hiện phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa giai đoạn 2025-2026, cụ thể như sau:

- Căn cứ nghị quyết số 586/NQ-GTCB-ĐHĐCD ngày 27/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa. Theo đó phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa với tổng chi phí GPMB 75ha dự toán là: **1.142,23 tỷ đồng** (trong đó: 826 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất, 50 tỷ đồng hỗ trợ khu tái định cư, 16 tỷ đồng làm các hạng mục phụ trợ).

- Giai đoạn năm 2025 - 2026 Công ty tiến hành GPMB 21ha/75ha với Tổng chi phí dự kiến: **630 tỷ đồng** (trong đó 350 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB; 30 tỷ cho các chi phí khác để đưa khai trường khu Bắc vào hoạt động và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất), trong đó:

- Vốn vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Cao Bằng (thực hiện Hạng mục: Chi phí bóc tách đất đá chuẩn bị sản xuất): **174 tỷ đồng**

- Vốn tự có để thực hiện giai đoạn 1 là: **456 tỷ đồng**.

(Có bảng tổng hợp chi phí kèm theo).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Ngô Quốc Trung

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ CÔNG TÁC BỐC ĐẤT ĐÁ KHOAN - NỔ Mìn, XÚC BỐC, VẬN TẢI

(Kèm theo tờ trình số: 907 /TTr-CISCO, ngày 2 tháng 6 năm 2025)

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Công tác khoan, xúc bốc, vận tải					
1	Khoan đá đường kính ≤165mm	m3	2.400.000			
-	Độ cứng f: 5-6	"	1.237.102	3.040	3.760.574.706	
-	Độ cứng f: 10	"	1.162.898	5.325	6.192.156.552	
2	Khoan đá đường kính ≤42mm	"	360.000			
-	Khoan đá quá cỡ, tỷ lệ 15%	"	360.000	6.143	2.211.317.554	
3	Xúc đất, máy xúc gầu <3m3	"	600.000			
-	Cấp đất đá I		600.000	6.622	3.972.934.384	
4	Xúc đá, máy xúc gầu <3m3	"	2.400.000			
-	Cấp đất đá III		2.400.000	9.241	22.177.366.335	
5	Vận chuyển đất thải, cự ly 2,2 km, tỷ trọng 2,15, tải trọng xe <40T	T.km	2.838.000	6.836	19.400.868.249	
6	Vận chuyển đá thải, cự ly 2,6 km, tỷ trọng 2,76, tải trọng xe <40T	T.km	17.222.400	6.579	113.309.953.842	
7	San gạt đất, đá bãi thải	m3	900.000	3.693	3.323.863.984	
*	Tổng chi phí trực tiếp	Đồng			174.349.035.605	
*	Chi phí dự phòng	%		10	17.434.903.560	
*	Tổng chi phí trước VAT	Đồng			191.783.939.165	
II	Công tác nổ mìn					
1	Nổ mìn đường kính ≤165mm	m3	2.400.000	-	-	
-	Độ cứng f: 9	0	1.200.000	10.526	12.631.494.498	
-	Độ cứng f: 10	"	1.200.000	12.382	14.858.857.665	
2	Nổ mìn đường kính ≤42mm	0	360.000	14.019	5.046.859.959	
*	Tổng chi phí trực tiếp	Đồng	-	-	32.537.212.122	
*	Chi phí dự phòng	%	-	10	3.253.721.212	



TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
*	Tổng chi phí trước VAT	Đồng	-	-	35.790.933.335	
	Cộng I + II trước VAT	Đồng			227.574.872.500	
	VAT	%		10	22.757.487.250	
	Tổng cả VAT	%			250.332.359.750	
	Đơn giá bóc chưa VAT	%	3.000.000		75.858	
	Đơn giá có chưa VAT	%	3.000.000		83.444	

Ghi chú:

Đường kính khoan lỗ mìn lần 1: $d \leq 165\text{mm}$; nổ lần 2: $d \leq 42\text{mm}$

Xe ô tô vận chuyển đất đá loại 36 tấn;

Máy xúc gầu ngược, dung tích gầu xúc $< 3\text{m}^3$

Giá dầu Diesel chưa bao gồm thuế VAT trong đơn giá tổng hợp theo Quyết định 1829/QĐ-TKV là 14.700 đồng/lít (NLHĐ).

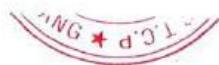
Giá dầu tại thời điểm lập dự toán 19.320 đồng/lít cả VAT, chưa VAT là 17.564 đồng/lít (vùng 2)



BIỂU NHU CẦU SỬ DỤNG VỐN VỐN
CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số: 907 TTr-CISCO, ngày 02 tháng 6 năm 2025)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá trị	Đã giải ngân trước 31/12/2024	Tổng cộng nhu cầu sử dụng vốn năm 2025	Nhu cầu sử dụng vốn											
						Năm 2025											
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
1	Hỗ trợ chi phí đền bù cho Dự án Tái định cư mỏ sắt Nà Rạ	15,1	50,20	32,00	18,20		18,20										
2	Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rạ		423,92	35,00	361,54	2,50	-	2,00	0,30	2,54	-	2,05	0,50	145,92	87,18	100,26	18,30
2.1	GPMB Bãi thải số 3	9,5	38,14	35,00	2,50	2,50											
2.2	Chi phí thuê tổ chức GPMB khai trường khu Bắc	21	8,50		8,50			1,70		1,70		1,70					3,40
2.3	GPMB Khai trường khu Bắc (Diện tích 21ha)	21	350,90		324,16									138,69	85,22	100,26	
2.4	Lập hồ sơ điều chỉnh dự án	311,59	0,50		0,50			0,15				0,35					
2.5	Chi phí thẩm tra hồ sơ điều chỉnh dự án		0,15		0,15								0,15				
2.6	Lập TKBVTC điều chỉnh	311,59	0,50		0,50			0,15					0,35				
2.7	Chi phí thẩm tra TKBVTC điều chỉnh		0,15		0,15									0,15			
2.8	Lập, thẩm duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (điều chỉnh)	311,59	1,00		1,00				0,30					0,70			
2.9	Công trình: Nắn suối Goong		4,78		4,78									1,43			3,35
2.10	Công trình: Đê chắn chân Bãi thải số 03		1,50		1,50									0,45			1,05
2.11	Công trình: Các tuyến đường, hệ thống cấp và xử lý nước, điện...		15,00		15,00									4,50			10,50
2.12	Chi phí rà phá bom mìn	37,98	2,80		2,80					0,84					1,96		
3	Dự án Đầu tư xây dựng cầu thép tại khu LHGT Cao Bằng	1,9	179,80	-	1,00			0,15			0,50			0,35			
3.1	Tư vấn lập Báo cáo Nghiên cứu khả thi dự án		0,50					0,15			0,35						
3.2	Tư vấn lập báo cáo ĐTM dự án		0,50								0,15			0,35			
	Tổng (1+2+3)		653,92		380,74	2,50	18,20	2,15	0,30	2,54	0,50	2,05	0,50	146,27	87,18	100,26	18,30

Nguồn vốn: Vốn tự có và nguồn vốn khác



Số: 1030/TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 20 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

Quyết định chủ trương đầu tư

Dự án: Đầu tư dây chuyền cán thép tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư dây chuyền cán thép tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng, cụ thể như sau:

I. CÁC CĂN CỨ, CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư công; quản lý và sử dụng vốn đầu tư công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 (áp dụng trong trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công);

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý đầu tư xây dựng;

Thông tư 02/2025 TT-BXD ngày 31/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 06 TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Định mức dự toán xây dựng công trình;

Công văn 2801/TKV-CV ngày 16/6/2023 của TKV về việc nghiên cứu, lập dự án đầu tư dây chuyền cán thép hình các loại;

Công văn 1414/VIMICO-CD ngày 21/6/2023 của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV về việc nghiên cứu, lập dự án đầu tư dây chuyền cán thép hình các loại;

Biên bản phiên họp Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép số 05BB/CISCO ngày 20/5/2025.

II. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án: Đầu tư dây chuyền cán thép tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.
2. Dự án nhóm: C.
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư: Đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.
4. Cấp quyết định đầu tư dự án: Hội đồng quản trị công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.
5. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng (CISCO).
6. Địa điểm thực hiện: Khu Liên hợp Gang thép Cao Bằng.
7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án (Đã bao gồm thuế VAT): **351.913.171.000 đồng** (Ba trăm năm một tỷ, chín trăm mười ba triệu, một trăm bảy một nghìn đồng), có bảng khái toán dưới đây.

BẢNG KHAI TOÁN

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư (Đã bao gồm VAT)	Tỷ lệ
1	Chi phí thiết bị + xây dựng	291.324.402.017,00	
1.1	Chi phí xây dựng	88.168.961.892,00	25,05%
1.2	Chi phí thiết bị	203.155.440.125,00	57,73%
2	Chi phí quản lý dự án	5.331.236.557,00	1,52%
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	8.953.508.868,00	2,55%
4	Chi phí khác	15.429.401.344,20	4,38%
5	Dự phòng	30.874.622.172,00	8,77%
6	Tổng cộng	351.913.170.958,20	100,00%
	Làm tròn	351.913.171.000	

8. Nguồn vốn:

Tổng công ty Khoáng sản - TKV (VIMICO) thực hiện toàn bộ theo TMĐT dự án (Riêng chi phí Chuẩn bị đầu tư dự án do CISCO thực hiện, sau chuyển lại chi phí trên cho VIMICO thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh).

9. Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026.

10. Hình thức đầu tư dự án: Hợp tác kinh doanh.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

12. Các thông tin khác (nếu có): Không.

13. Phương án triển khai thực hiện dự án và vận hành dự án:



- Giai đoạn chuẩn bị: CISCO thuê tư vấn lập Báo cáo NCKT dự án, tư vấn thẩm tra dự án.

- Giai đoạn thực hiện dự án: CISCO và VIMICO ký hợp đồng hợp tác kinh doanh trong đó CISCO đóng góp đất để thực hiện dự án, VIMICO chuẩn bị nguồn vốn thực hiện dự án, đưa dự án vào hoạt động.

- Giai đoạn vận hành sản xuất, kinh doanh:

+ VIMICO thuê CISCO vận hành.

+ CISCO bán phôi thép theo đơn giá thị trường cho VIMICO để làm đầu vào cán thép.

+ VIMICO bao tiêu sản phẩm của dự án thông qua phương án/ hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Điều kiện triển khai các bước của Dự án:

+ CISCO có đủ nguồn nguyên liệu từ mỏ Nhà Rụa để sản xuất phôi thép theo thiết kế.

+ VIMICO có tài liệu chứng minh việc tiêu thụ sản phẩm và cam kết việc đưa dự án vào hoạt động không làm ảnh hưởng đến sản xuất của Nhà máy Gang thép.

III. NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt dự án, phê duyệt phương án hợp tác kinh doanh và thực hiện các công việc trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án, quyết toán dự án theo đúng quy định và thẩm quyền.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua chủ trương đầu tư dự án để Công ty có cơ sở triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH


Ngô Quốc Trung